DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu *Table*		Trang *Page*
66	Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	127
67	Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	129
68	Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*	138
69	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	139
70	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	141
71	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district*	150
72	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	151
73	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	153
74	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district*	162

Biểu *Table*		Trang *Page*
75	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*	163
76	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*	165
77	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Annual average capital of enterprises by district*	174
78	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	175
79	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	177
80	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district*	186
81	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Net turnover from business of enterprises by types of enterprise*	187
82	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*	189
83	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Net turnover from business of enterprises by district*	198
84	Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and types of enterprise*	199
85	Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and by kinds of economic activity*	201

Biểu *Table*		Trang *Page*
86	Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and by district*	221
87	Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by types of enterprise*	223
88	Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by kinds of economic activity*	225
89	Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by district*	243
90	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise*	244
91	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*	246
92	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Total compensation of employees in enterprises by district*	255
93	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise*	256
94	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*	257
95	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average compensation per month of employees in enterprises by district*	266
96	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit before taxes of enterprises by types of enterprise*	267
97	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*	269
98	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Profit before taxes of enterprises by district*	278

Biểu *Table*		Trang *Page*
99	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit rate per net return of enterprises by types of enterprise*	279
100	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity*	280
101	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Profit rate per net return of enterprises by district*	289
102	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế *Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity*	290
103	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average fixed asset per employee of enterprise by district*	299
104	Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of cooperatives by district*	300
105	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of employees in cooperatives by district*	301
106	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*	302
107	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of non-farm individual business establishments by district*	304
108	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*	305
109	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of employees in the non-farm individual business establishments by district*	307
110	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*	308
111	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of employees in the non-farm individual business establishments by district*	310
112	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*	311

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Năm 2020, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là 610 doanh nghiệp, tăng 16,86% so với năm 2019; tổng số vốn đăng ký mới là 4.095,9 tỷ đồng, tăng 20,09% so với năm 2019. Số vốn bình quân một doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt 6,72 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 2,77% so với năm 2019. Có 267 doanh nghiệp giải thể, tăng 164,36% so với năm 2019. Số doanh nghiệp tạm dừng hoạt động trong năm 2020 là 188 doanh nghiệp, tăng 23,68% so với năm trước.

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 là 3.155 doanh nghiệp, tăng 7,13% so với năm 2018. Trong đó, doanh nghiệp ngoài nhà nước 3.130 doanh nghiệp, tăng 7,12%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 12 doanh nghiệp, tăng 33,33%; doanh nghiệp nhà nước 13 doanh nghiệp, giảm 7,14% so với năm 2018. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng 6,95% trong cùng thời điểm trên; trong đó: lao động trong khu vực ngoài nhà nước tăng 5,78%, lao động trong doanh nghiệp nhà nước giảm 0,44%, lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 27,65%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2019 tăng 21,36% so với năm 2018; trong đó: vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 15,13%, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 92,03%, doanh nghiệp nhà nước tăng 42,98%.

Năm 2019, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 154.533 tỷ đồng, tăng 7,28% so với năm 2018; trong đó: doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 123.667 tỷ đồng, tăng 3,04%; doanh nghiệp nhà nước đạt 22.617 tỷ đồng, tăng 16,48%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 8.249 tỷ đồng, tăng 78,82%.

Năm 2020, toàn tỉnh có 109.789 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản với tổng số 182.630 lao động. So với năm trước, số cơ sở giảm 6,57%, số lao động giảm 6,38%.

SOME FEATURES ABOUT ENTERPRISES, COOPERATIVES AND INDIVIDUAL PRODUCTION AND BUSINESS ESTABLISHMENTS

In 2020, the number of enterprises registered 610 new establishment is now, up 16.86% compared to 2019; total registered capital is 4,095.9 billion dongs, an increase 20.09% over 2019. The average registered capital per new enterprise was 6.72 billion dongs, up 2.77% over 2019. Dissolution of the 267 enterprises, up 164.36% compared to 2019. The number of temporarily ceased enterprises in 2020 is 188 entrerprises, up 23.68% compare to the previous year.

The number of acting businesses as of December 31, 2019 was 3,155 enterprises, up 7.13% compared to 2018. Of which, non-state business enterprise 3,130, up 7.12%; investment enterprises abroad 12, up 33.33%; state enterprises had 13 enterprises, down 7.14% compared to 2018. Employees working in the entire business sector increased 6.95% in the same time on; including: workers in non-state sector increased 5.78%, workers in state enterprises decreased 0.44%, workers in enterprises foreign direct investment increased 27.65%.

Production and business capital of the average corporate sector in 2019 up 21.36% compared to 2018; including: non-state enterprises up 15.13%, corporate capital invested abroad up 92.03%, the state enterprises up 42.98%.

In 2019, net turnover from business of enterprise sector reached 154,533 billion dongs, up 7.28% compared to 2018; of which: non-state enterprises reached 123,667 billion dongs, up 3.04%; State enterprises reached 22,617 billion dongs, up 16.48%; enterprises with foreign direct investment reached 8.249 billion dongs, up 78.82%.

In 2020, the province had 109,789 non-farm individual business establishments, with total labor was 182,630 people. Compared to the previous year, down 6.57% about the number of establishments and decreased 6.38% about number of labor.

66 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.153**	**2.420**	**2.964**	**2.945**	**3.155**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**16**	**17**	**15**	**14**	**13**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	5	4	4	3	2
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	11	13	11	11	11
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**2.129**	**2.395**	**2.939**	**2.922**	**3.130**
Doanh nghiệp tư nhân - *Private enterprise*	1.026	1.023	1.090	978	981
Công ty hợp danh - *Collective name*	-	-	-	1	40
Công ty TNHH - *Limited Co.*	971	1.213	1.672	1.759	1.945
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	12	9	6	6	15
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	120	150	171	178	149
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**8**	**8**	**10**	**9**	**12**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	4	4	4	4	4
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	4	4	6	5	8

66 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**0,74**	**0,70**	**0,50**	**0,47**	**0,41**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	0,23	0,17	0,13	0,10	0,06
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	0,51	0,53	0,37	0,37	0,35
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**98,89**	**98,97**	**99,16**	**99,22**	**99,21**
Doanh nghiệp tư nhân - *Private enterprise*	47,65	42,27	36,77	33,21	31,09
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,00	0,00	0,00	0,03	1,27
Công ty TNHH - *Limited Co.*	45,10	50,12	56,41	59,73	61,65
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,56	0,37	0,20	0,20	0,48
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	5,57	6,20	5,77	6,04	4,72
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**0,37**	**0,33**	**0,34**	**0,31**	**0,38**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	0,18	0,16	0,14	0,14	0,13
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,19	0,17	0,20	0,17	0,25

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.153**	**2.420**	**2.964**	**2.945**	**3.155**
Phân theo ngành kinh tế cấp II ***By secondary industrial activity***					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**10**	**15**	**37**	**38**	**66**
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	7	12	25	28	45
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	-	-	3	1	5
03. Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	3	3	9	9	16
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**7**	**4**	**5**	**5**	**5**
05. Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	7	4	5	5	5
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - *Mining support services activities*	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**356**	**404**	**466**	**471**	**484**
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	183	210	226	222	228
11. Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	7	5	13	10	10
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	1	1	1	1	1

	2015	2016	2017	2018	2019
13. Dệt - *Manufacture of textiles*	2	3	4	2	1
14. Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	18	21	27	31	39
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	2	3	4	5	6
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - *Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	11	16	17	20	21
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	-	1	1	-	1
18. In và sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	3	3	4	5	8
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	2	3	4	3	5
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	33	41	44	41	32
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	2	2	3	2	2
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	10	10	13	20	18
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	17	20	28	26	25
24. Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	-	-	-	-	3
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	41	42	53	55	50

	2015	2016	2017	2018	2019
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	2	1	2	1
27. Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1	1	1	2	1
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	7	7	10	9	8
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	1	2	2	2	2
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	3	5	3	2	4
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	1	1	1	3	2
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	8	2	1	1	8
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn - *Repair and installation of machinery and equipment*	3	3	5	7	8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning***	**9**	**9**	**9**	**9**	**11**
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	9	9	9	9	11
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**31**	**30**	**41**	**45**	**48**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	28	27	34	37	39
37. Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewage treatment activities*	-	-	-	-	2

	2015	2016	2017	2018	2019
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials*	3	3	6	6	7
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*	-	-	1	2	-
F. Xây dựng - *Construction*	**430**	**462**	**571**	**558**	**603**
41. Xây dựng nhà các loại *Construction of buildings*	228	223	279	308	302
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Building civil architecture works*	159	206	247	210	235
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialize construction activities*	43	33	45	40	66
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - *Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes*	**1.026**	**1.155**	**1.401**	**1.393**	**1.476**
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	32	36	47	62	64
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	283	339	452	428	493
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	711	780	902	903	919
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	**65**	**76**	**96**	**89**	**95**
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - *Land transport, transport via railways, via pipeline*	40	46	57	56	59
50. Vận tải đường thủy *Inland waterway transport*	17	21	26	22	23
51. Vận tải hàng không - *Air transport*	-	-	-	-	-

	2015	2016	2017	2018	2019
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	8	9	13	11	13
53. Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**18**	**34**	**46**	**47**	**55**
55. Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	13	14	24	27	33
56. Dịch vụ ăn uống *Food and beverage service activities*	5	20	22	20	22
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**3**	**3**	**6**	**6**	**8**
58. Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	-	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản *Cinema activities, television program production, recording and publishing*	-	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - *Telecommunications*	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính *Computer programming, consultancy and related activities*	3	3	6	6	6
63. Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	-	-	-	-	2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**7**	**8**	**17**	**15**	**15**
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	2	1	7	7	5

	2015	2016	2017	2018	2019
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	5	5	9	7	10
66. Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	-	2	1	1	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**26**	**30**	**36**	**23**	**26**
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	26	30	36	23	26
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**118**	**128**	**147**	**151**	**144**
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	12	16	17	23	23
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	100	108	126	118	110
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	5	3	2	8	8
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - *Other professional, scientific and technical activities*	1	1	2	2	2
75. Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	-	-	-	-	1

	2015	2016	2017	2018	2019
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**27**	**40**	**53**	**58**	**61**
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	2	3	5	13	11
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	13	21	23	20	20
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	6	8	10	7	8
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	2	3	7	10	7
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	4	5	8	8	15
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc ***Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - *Communist Party, socio-political organizations activities;public administration and defense, compulsory social security*	-	-	-	-	-

	2015	2016	2017	2018	2019
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**2**	**5**	**7**	**9**	**14**
85. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2	5	7	9	14
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**4**	**3**	**6**	**7**	**6**
86. Hoạt động y tế - *Human health activities*	4	3	6	7	6
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**8**	**7**	**12**	**13**	**18**
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-	-	2	1	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	1	1	1	1	1
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	7	6	9	11	17
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**6**	**7**	**8**	**8**	**20**
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Repair of computers and personal and households goods*	1	3	2	3	4
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	5	4	6	5	16

	2015	2016	2017	2018	2019
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình *Active of households as employees*	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organization and bodies*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organization and bodies*	-	-	-	-	-

68 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.153**	**2.420**	**2.964**	**2.945**	**3.155**
1. Thành phố Cao Lãnh *Cao Lanh city*	520	545	670	639	690
2. Thành phố Sa Đéc *Sa Dec city*	279	331	366	378	424
3. Thành phố Hồng Ngự *Hong Ngu city*	132	132	163	153	163
4. Huyện Tân Hồng *Tan Hong district*	118	119	152	115	137
5. Huyện Hồng Ngự *Hong Ngu district*	107	106	135	151	151
6. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	102	103	129	135	158
7. Huyện Thanh Bình *Thanh Binh district*	116	112	165	163	178
8. Huyện Tháp Mười *Thap Muoi district*	161	179	232	260	242
9. Huyện Cao Lãnh *Cao Lanh district*	188	242	303	324	338
10. Huyện Lấp Vò *Lap Vo district*	146	181	231	230	282
11. Huyện Lai Vung *Lai Vung district*	156	185	204	200	190
12. Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	128	185	214	197	202

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**61.365**	**66.590**	**70.477**	**66.781**	**71.424**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**3.849**	**4.298**	**3.678**	**3.669**	**3.653**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	1.589	1.158	1.164	361	180
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	2.260	3.140	2.514	3.308	3.473
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**54.125**	**58.571**	**62.383**	**58.476**	**61.853**
Doanh nghiệp tư nhân - *Private enterprise*	7.068	7.111	6.879	5.240	7.209
Công ty hợp danh - *Collective name*	-	-	-	2	223
Công ty TNHH - *Limited Co.*	21.227	24.956	28.085	30.219	30.472
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2.520	3.035	3.050	2.305	1.904
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	23.310	23.469	24.369	20.710	22.045
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**3.391**	**3.721**	**4.416**	**4.636**	**5.918**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	2.683	2.361	2.265	492	442
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	708	1.360	2.151	4.144	5.476

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**6,27**	**6,45**	**5,22**	**5,49**	**5,11**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	2,59	1,74	1,65	0,54	0,25
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	3,68	4,71	3,57	4,95	4,86
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**88,20**	**87,96**	**88,52**	**87,56**	**86,60**
Doanh nghiệp tư nhân - *Private enterprise*	11,52	10,68	9,76	7,85	10,09
Công ty hợp danh - *Collective name*	-	-	-	-	0,31
Công ty TNHH - *Limited Co.*	34,59	37,48	39,85	45,25	42,66
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,11	4,56	4,33	3,45	2,67
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	37,99	35,24	34,58	31,01	30,86
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**5,53**	**5,59**	**6,26**	**6,95**	**8,29**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	4,37	3,55	3,21	0,74	0,62
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	1,16	2,04	3,05	6,21	7,67

70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Ngqời - *Unit: Person*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**61.365**	**66.590**	**70.477**	**66.781**	**71.424**
Phân theo ngành kinh tế cấp II ***By secondary industrial activity***					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**95**	**150**	**264**	**301**	**701**
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	67	110	183	212	380
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	-	-	6	2	38
03. Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	28	40	75	87	283
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**518**	**470**	**472**	**475**	**499**
05. Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	518	470	472	475	499
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - *Mining support services activities*	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**42.905**	**45.659**	**47.620**	**46.698**	**48.919**
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	31.112	32.242	32.792	31.755	33.166
11. Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	44	29	66	64	61
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	114	114	114	107	107

	2015	2016	2017	2018	2019
13. Dệt - *Manufacture of textiles*	73	200	223	13	6
14. Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	3.958	5.029	5.526	5.326	5.519
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	3.083	3.403	3.656	4.209	5.005
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - *Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	63	188	291	356	277
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	-	3	3	-	5
18. In và sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	197	199	210	219	248
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	22	20	48	43	30
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	180	436	468	476	283
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	2.308	2.347	2.585	2.459	2.475
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	361	268	293	491	501
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	344	349	405	419	382
24. Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	-	-	-	-	28
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	466	473	585	402	334

	2015	2016	2017	2018	2019
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	34	7	19	8
27. Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	3	4	3	6	3
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	140	73	138	125	110
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	50	63	63	62	65
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	148	144	28	16	82
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	4	4	6	20	101
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	209	27	5	9	60
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn - *Repair and installation of machinery and equipment*	26	10	105	102	64
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**86**	**80**	**79**	**76**	**77**
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	86	80	79	76	77
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**940**	**963**	**1.027**	**983**	**972**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	815	845	877	879	877
37. Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewage treatment activities*	-	-	-	-	35

	2015	2016	2017	2018	2019
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials*	125	118	146	86	60
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*	-	-	4	18	-
F. Xây dựng - *Construction*	**6.870**	**7.325**	**7.875**	**6.278**	**6.632**
41. Xây dựng nhà các loại *Construction of buildings*	4.204	4.015	4.074	3.911	3.702
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Building civil architecture works*	2.232	3.010	3.422	2.126	2.534
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialize construction activities*	434	300	379	241	396
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - *Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes*	**6.242**	**7.237**	**8.053**	**7.562**	**8.680**
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	496	617	671	703	1.015
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	2.850	3.287	3.676	3.247	3.869
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	2.896	3.333	3.706	3.612	3.796
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**916**	**1.288**	**1.414**	**1.080**	**1.002**
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - *Land transport, transport via railways, via pipeline*	603	832	899	699	639
50. Vận tải đường thủy *Inland waterway transport*	249	310	327	246	225
51. Vận tải hàng không - *Air transport*	-	-	-	-	

	2015	2016	2017	2018	2019
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	64	146	188	135	138
53. Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**267**	**511**	**726**	**557**	**720**
55. Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	199	198	411	387	462
56. Dịch vụ ăn uống *Food and beverage service activities*	68	313	315	170	258
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**17**	**17**	**20**	**24**	**33**
58. Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	-	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản *Cinema activities, television program production, recording and publishing*	-	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - *Telecommunications*	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính *Computer programming, consultancy and related activities*	17	17	20	24	28
63. Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	-	-	-	-	5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**54**	**85**	**156**	**116**	**105**
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	6	2	40	44	22

	2015	2016	2017	2018	2019
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	48	61	107	64	83
66. Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	-	22	9	8	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**171**	**182**	**218**	**141**	**170**
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	171	182	218	141	170
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**953**	**933**	**1.075**	**993**	**1.089**
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - *Legal and accounting activities*	58	98	80	95	90
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	853	806	979	850	933
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	36	27	5	41	49
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - *Other professional, scientific and technical activities*	6	2	11	7	9
75. Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	-	-	-	-	8

	2015	2016	2017	2018	2019
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**793**	**989**	**675**	**683**	**645**
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	8	10	11	69	34
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	295	326	90	127	88
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	374	536	443	304	309
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	94	91	100	161	144
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	22	26	31	22	70
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - ***Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - *Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security*	-	-	-	-	-

	2015	2016	2017	2018	2019
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**10**	**73**	**100**	**186**	**215**
85. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	10	73	100	186	215
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**339**	**464**	**494**	**454**	**583**
86. Hoạt động y tế - *Human health activities*	339	464	494	454	583
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**158**	**135**	**176**	**141**	**212**
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-	-	9	6	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	71	77	78	76	74
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	87	58	89	59	138
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	**31**	**29**	**33**	**33**	**170**
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Repair of computers and personal and households goods*	3	8	6	7	13
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	28	21	27	26	157

	2015	2016	2017	2018	2019
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình *Active of households as employees*	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organization and bodies*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organization and bodies*	-	-	-	-	-

71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Ngqời - *Unit: Person*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**61.365**	**66.590**	**70.477**	**66.781**	**71.424**
1. Thành phố Cao Lãnh *Cao Lanh city*	18.950	20.342	20.799	19.877	20.816
2. Thành phố Sa Đéc *Sa Dec city*	12.964	14.202	14.395	12.686	12.793
3. Thành phố Hồng Ngự *Hong Ngu city*	2.514	2.522	2.143	1.710	2.086
4. Huyện Tân Hồng *Tan Hong district*	862	865	1.080	854	1.737
5. Huyện Hồng Ngự *Hong Ngu district*	923	838	1.004	1.204	1.106
6. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	3.383	4.598	5.466	5.072	4.908
7. Huyện Thanh Bình *Thanh Binh district*	6.636	6.706	7.689	8.011	8.331
8. Huyện Tháp Mqời *Thap Muoi district*	3.715	3.661	4.039	3.875	4.375
9. Huyện Cao Lãnh *Cao Lanh district*	1.569	2.432	2.563	2.469	4.259
10. Huyện Lấp Vò *Lap Vo district*	5.190	5.123	5.380	4.677	4.412
11. Huyện Lai Vung *Lai Vung district*	1.821	2.096	2.615	3.023	3.049
12. Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	2.838	3.205	3.304	3.323	3.552

72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**26.277**	**28.697**	**31.062**	**30.148**	**33.527**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**1.581**	**1.969**	**1.634**	**1.722**	**1.561**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	348	321	322	142	86
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	1.233	1.648	1.312	1.580	1.475
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**21.704**	**23.833**	**26.216**	**25.009**	**27.575**
Doanh nghiệp tư nhân - *Private enterprise*	1.549	1.693	1.665	1.443	2.419
Công ty hợp danh - *Collective name*	-	-	-	1	52
Công ty TNHH - *Limited Co.*	7.507	9.334	10.957	12.160	12.121
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1.016	1.355	1.331	924	880
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	11.632	11.451	12.263	10.481	12.103
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**2.992**	**2.895**	**3.212**	**3.417**	**4.391**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	2.445	1.834	1.698	105	96
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	547	1.061	1.514	3.312	4.295

72 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**6,01**	**6,86**	**5,26**	**5,71**	**4,66**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	1,32	1,12	1,04	0,47	0,26
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	4,69	5,74	4,22	5,24	4,40
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**82,60**	**83,05**	**84,40**	**82,95**	**82,25**
Doanh nghiệp tư nhân - *Private enterprise*	5,89	5,90	5,36	4,79	7,22
Công ty hợp danh - *Collective name*	-	-	-	-	0,16
Công ty TNHH - *Limited Co.*	28,57	32,53	35,27	40,33	36,15
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	3,87	4,72	4,28	3,06	2,62
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	44,27	39,90	39,48	34,77	36,10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**11,39**	**10,09**	**10,34**	**11,34**	**13,10**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	9,30	6,39	5,47	0,35	0,29
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	2,08	3,70	4,87	10,99	12,81

73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Ngqời - *Unit: Person*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**26.277**	**28.697**	**31.062**	**30.148**	**33.527**
Phân theo ngành kinh tế cấp II ***By secondary industrial activity***					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**20**	**41**	**71**	**101**	**196**
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	15	31	50	82	130
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	-	-	3	1	5
03. Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	5	10	18	18	61
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**47**	**48**	**48**	**49**	**60**
05. Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	47	48	48	49	60
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support services activities*	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**22.150**	**23.793**	**25.627**	**25.138**	**27.506**
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	14.531	15.052	16.089	15.388	17.464
11. Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	10	9	25	30	23
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	52	56	53	51	51

	2015	2016	2017	2018	2019
13. Dệt - *Manufacture of textiles*	35	75	100	7	1
14. Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	3.104	4.126	4.305	4.271	3.886
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	2.890	2.821	3.111	3.466	4.244
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	14	81	147	182	134
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	-	-	-	-	2
18. In và sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	89	96	98	91	113
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	3	2	12	11	8
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	57	106	107	142	85
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	978	987	1.180	1.044	1.032
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	128	114	124	198	197
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim khác - *Manufacture of other non-metallic mineral products*	135	115	100	110	68
24. Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	-	-	-	-	4
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	43	83	101	69	62

	2015	2016	2017	2018	2019
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	3	1	3	2
27. Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1	3	3	2	2
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	11	10	19	13	11
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	30	33	34	34	32
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	11	11	4	1	9
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	1	1	1	11	47
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	22	6	1	1	19
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn - *Repair and installation of machinery and equipment*	5	3	12	13	10
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**10**	**19**	**19**	**14**	**17**
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	10	19	19	14	17
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**203**	**218**	**231**	**222**	**210**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	179	200	203	198	194
37. Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewage treatment activities*	-	-	-	-	6

	2015	2016	2017	2018	2019
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	24	18	28	21	10
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*	-	-	-	3	-
F. Xây dựng - *Construction*	**909**	**833**	**1.033**	**737**	**935**
41. Xây dựng nhà các loại *Construction of buildings*	615	516	577	465	522
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Building civil architecture works*	262	294	415	250	362
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialize construction activities*	32	23	41	22	51
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - *Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes*	**1.823**	**2.168**	**2.377**	**2.361**	**2.771**
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	155	211	233	257	362
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	677	802	885	815	1.046
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	991	1.155	1.259	1.289	1.363
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**136**	**238**	**210**	**179**	**173**
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - *Land transport, transport via railways, via pipeline*	101	173	149	135	120
50. Vận tải đường thủy - *Inland waterway transport*	26	47	38	29	33
51. Vận tải hàng không - *Air transport*	-	-	-	-	-

	2015	2016	2017	2018	2019
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	9	18	23	15	20
53. Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**164**	**311**	**420**	**300**	**438**
55. Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	120	132	241	211	283
56. Dịch vụ ăn uống *Food and beverage service activities*	44	179	179	89	155
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**2**	**4**	**3**	**4**	**8**
58. Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	-	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản *Cinema activities, television program production, recording and publishing*	-	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - *Telecommunications*	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	2	4	3	4	6
63. Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	-	-	-	-	2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**25**	**43**	**82**	**56**	**59**
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	2	1	15	16	9

	2015	2016	2017	2018	2019
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	23	35	62	36	50
66. Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	-	7	5	4	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**37**	**54**	**62**	**37**	**52**
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	37	54	62	37	52
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	**267**	**248**	**248**	**257**	**254**
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	13	54	43	50	37
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	246	191	201	196	200
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	7	3	-	7	11
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - *Other professional, scientific and technical activities*	1	-	4	4	5
75. Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	-	-	-	-	1

	2015	2016	2017	2018	2019
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**197**	**271**	**167**	**235**	**192**
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	4	5	5	29	12
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	146	173	46	69	43
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	16	23	28	22	20
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	18	59	73	108	83
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	13	11	15	7	34
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - ***Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc *Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security*	-	-	-	-	-

	2015	2016	2017	2018	2019
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**7**	**51**	**77**	**148**	**181**
85. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	7	51	77	148	181
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**214**	**288**	**298**	**231**	**351**
86. Hoạt động y tế - *Human health activities*	214	288	298	231	351
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**44**	**51**	**67**	**56**	**78**
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-	-	4	1	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	32	37	37	36	35
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	12	14	26	19	43
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**22**	**18**	**22**	**23**	**46**
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Repair of computers and personal and households goods*	1	4	1	1	2
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	21	14	21	22	44

	2015	2016	2017	2018	2019
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình *Active of households as employees*	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organization and bodies*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organization and bodies*	-	-	-	-	-

74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Ngqời - *Unit: Person*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**26.277**	**28.697**	**31.062**	**30.148**	**33.527**
1. Thành phố Cao Lãnh *Cao Lanh city*	7.825	8.879	9.320	8.926	9.512
2. Thành phố Sa Đéc *Sa Dec city*	4.915	5.462	6.040	5.757	5.981
3. Thành phố Hồng Ngự *Hong Ngu city*	1.340	1.429	924	697	938
4. Huyện Tân Hồng *Tan Hong district*	216	204	299	288	717
5. Huyện Hồng Ngự *Hong Ngu district*	174	233	277	421	323
6. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	1.686	2.428	3.025	2.795	2.377
7. Huyện Thanh Bình *Thanh Binh district*	3.257	3.101	3.923	3.882	4.329
8. Huyện Tháp Mqời *Thap Muoi district*	2.610	2.220	2.261	2.422	2.919
9. Huyện Cao Lãnh *Cao Lanh district*	366	574	664	617	1.332
10. Huyện Lấp Vò *Lap Vo district*	2.238	2.463	2.400	1.981	2.529
11. Huyện Lai Vung *Lai Vung district*	697	660	970	1.283	1.289
12. Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	953	1.044	959	1.079	1.281

75 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**63.768.872**	**66.587.987**	**74.861.339**	**90.079.286**	**109.319.065**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**10.463.177**	**9.363.837**	**9.550.798**	**10.771.956**	**15.401.585**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	9.364.080	7.682.706	7.900.577	1.929.655	1.644.537
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	1.099.097	1.681.131	1.650.221	8.842.301	13.757.048
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**51.962.663**	**55.653.519**	**62.333.458**	**75.912.054**	**87.397.558**
Doanh nghiệp tư nhân *Private enterprise*	7.118.901	4.678.436	5.110.704	5.074.247	7.124.467
Công ty hợp danh - *Collective name*	-	-	-	221	321.639
Công ty TNHH - *Limited Co.*	19.979.670	20.907.654	26.274.162	33.509.828	38.823.419
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1.869.665	3.016.528	2.628.856	2.317.524	2.132.200
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	22.994.427	27.050.901	28.319.736	35.010.234	38.995.833
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**1.343.032**	**1.570.631**	**2.977.083**	**3.395.276**	**6.519.922**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	593.058	654.477	1.080.003	919.473	1.153.299
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	749.974	916.154	1.897.080	2.475.803	5.366.623

75 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**16,40**	**14,06**	**12,76**	**11,96**	**14,09**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	14,68	11,54	10,55	2,14	1,51
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	1,72	2,52	2,20	9,82	12,58
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**81,49**	**83,58**	**83,27**	**84,27**	**79,95**
Doanh nghiệp tư nhân *Private enterprise*	11,16	7,03	6,83	5,63	6,52
Công ty hợp danh - *Collective name*	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	31,33	31,40	35,10	37,20	35,51
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2,93	4,53	3,51	2,57	1,95
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	36,06	40,62	37,83	38,87	35,67
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**2,11**	**2,36**	**3,97**	**3,77**	**5,96**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	0,93	0,98	1,44	1,02	1,05
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	1,18	1,38	2,53	2,75	4,91

76 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**63.768.872**	**66.587.987**	**74.861.339**	**90.079.286**	**109.319.065**
Phân theo ngành kinh tế cấp II ***By secondary industrial activity***					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**84.209**	**266.896**	**355.623**	**497.580**	**2.594.581**
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - *Agriculture and related service activities*	39.998	52.520	68.228	164.017	357.299
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	-	-	25.946	3.237	65.981
03. Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	44.211	214.376	261.449	330.326	2.171.301
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**515.843**	**547.534**	**705.300**	**970.277**	**1.014.802**
05. Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	515.843	547.534	705.300	970.277	1.014.802
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - *Mining support services activities*	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**44.105.283**	**44.950.024**	**49.251.903**	**56.716.678**	**71.026.030**
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	39.551.673	39.992.234	43.016.999	49.171.709	61.100.664
11. Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	154.983	224.898	255.737	21.602	24.449
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	63.491	66.206	64.128	91.641	73.857

	2015	2016	2017	2018	2019
13. Dệt - *Manufacture of textiles*	17.178	97.168	96.189	3.034	1.903
14. Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	403.718	326.589	516.233	548.897	726.034
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	667.637	907.842	1.065.596	1.382.193	3.363.066
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - *Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	42.539	91.882	124.860	160.396	191.936
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	-	750	1.550		5.254
18. In và sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	90.637	67.244	80.965	98.813	192.766
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - *Manufacture of coke and refined petroleum products*	19.101	14.552	89.353	56.005	42.763
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	121.348	241.580	338.090	584.526	332.296
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	2.019.440	2.160.072	2.561.508	3.239.335	3.380.227
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	205.078	67.810	120.443	208.564	221.399
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of other non-metallic mineral products*	214.921	325.109	375.739	388.609	476.558
24. Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	-	-	-	-	17.481
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	245.466	193.084	272.962	293.246	276.719

	2015	2016	2017	2018	2019
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	27.518	1.935	48.817	55.949
27. Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1.765	1.648	1.570	6.632	1.501
28. Sản xuất máy móc, thiết bịchưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	94.305	42.211	157.869	200.902	174.337
29. Sản xuất xe cóđộng cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	27.667	32.298	46.361	54.827	56.650
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	47.165	48.682	14.461	27.431	32.583
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	4.640	2.615	2.382	12.596	4.813
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	96.133	12.421	11.250	11.250	233.209
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị vàsản phẩm kim loại đúc sẵn *Repair and installation of machinery and equipment*	16.398	5.611	35.723	105.653	39.617
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**37.390**	**31.339**	**31.577**	**29.158**	**37.222**
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước vàđiều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	37.390	31.339	31.577	29.158	37.222
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**579.873**	**776.545**	**893.141**	**1.263.900**	**1.552.328**
36. Khai thác, xửlý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	571.813	741.380	828.400	1.155.864	1.191.458
37. Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewage treatment activities*	-	-	-	-	58.590

	2015	2016	2017	2018	2019
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	8.060	35.165	59.743	80.688	302.281
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*	-	-	4.998	27.348	-
F. Xây dựng - *Construction*	**2.591.193**	**2.793.140**	**3.519.461**	**4.324.852**	**4.890.877**
41. Xây dựng nhà các loại *Construction of buildings*	1.367.276	1.209.222	1.342.128	1.719.182	2.066.154
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Building civil architecture works*	931.341	1.323.352	1.904.888	2.234.951	2.153.233
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialize construction activities*	292.576	260.566	272.445	370.718	671.490
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ *Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes*	**12.350.265**	**13.155.455**	**15.457.472**	**20.543.067**	**21.733.906**
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	619.148	805.782	1.171.982	2.918.476	2.812.509
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	9.715.624	10.156.542	11.434.813	13.813.742	13.906.977
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	2.015.493	2.193.131	2.850.677	3.810.848	5.014.421
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	**563.399**	**647.437**	**841.552**	**869.840**	**1.867.222**
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - *Land transport, transport via railways, via pipeline*	356.380	401.486	566.219	627.987	874.802
50. Vận tải đường thủy *Inland waterway transport*	170.168	204.905	235.605	201.609	272.141

	2015	2016	2017	2018	2019
51. Vận tải hàng không - *Air transport*	-	-	-	-	-
52.Kho bãi vàcác hoạt động hỗtrợ vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	36.851	41.046	39.728	40.244	720.280
53. Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**111.639**	**157.287**	**307.033**	**600.576**	**786.752**
55. Dịch vụlưu trú - *Accommodation*	106.397	112.316	245.278	456.554	642.290
56. Dịch vụănuống *Food and beverage service activities*	5.242	44.971	61.755	144.022	144.462
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**7.490**	**6.925**	**9.175**	**17.075**	**20.643**
58. Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	-	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chươngtrình truyền hình, ghi âmvà xuất bản *Cinema activities, television program production, recording and publishing*	-	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - *Telecommunications*	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụtư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính *Computer programming, consultancy and related activities*	7.490	6.925	9.175	17.075	17.035
63. Hoạt động dịch vụthông tin *Information service activities*	-	-	-	-	3.608
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	**12.161**	**23.868**	**74.201**	**143.793**	**23.915**
64. Hoạt động dịch vụtài chính (trừbảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	3.790	1.923	59.843	127.343	7.180

	2015	2016	2017	2018	2019
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	8.371	10.529	14.203	16.136	16.736
66. Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	-	11.416	155	314	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**499.513**	**728.546**	**829.185**	**667.290**	**476.600**
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	499.513	728.546	829.185	667.290	476.600
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	**242.245**	**292.426**	**373.597**	**886.744**	**448.637**
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - *Legal and accounting activities*	7.231	12.253	12.246	14.785	12.920
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	222.643	271.826	359.065	851.592	401.943
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	12.371	7.847	640	19.634	19.171
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - *Other professional, scientific and technical activities*	-	500	1.646	733	1.987
75. Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	-	-	-	-	12.616
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**82.496**	**126.404**	**90.567**	**189.136**	**223.743**
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	1.876	3.352	2.402	77.415	55.558

	2015	2016	2017	2018	2019
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	68.012	95.870	48.330	78.742	88.696
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	8.543	14.464	21.875	12.989	19.144
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	1.174	1.739	4.667	7.473	13.814
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2.891	10.979	13.293	12.517	46.532
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security*	-	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - *Communist Party, socio-political organizations activities;public administration and defense, compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	**72**	**52.916**	**66.736**	**171.924**	**178.669**
85. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	72	52.916	66.736	171.924	178.669

	2015	2016	2017	2018	2019
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Human health and social work activities	**547.047**	**595.564**	**657.639**	**724.674**	**698.796**
86. Hoạt động y tế- *Human health activities*	547.047	595.564	657.639	724.674	698.796
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - *Residential care activities*	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Arts, entertainment and recreation	**1.421.017**	**1.427.972**	**1.387.718**	**1.455.909**	**1.692.421**
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-	-	2.945	120	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	1.401.179	1.420.023	1.373.282	1.406.526	1.570.680
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	19.838	7.949	11.491	49.264	121.741
S. Hoạt động dịch vụ khác					
Other service activities	**17.737**	**7.709**	**9.459**	**6.815**	**51.920**
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Repair of computers and personal and households goods*	827	1.060	1.020	1.689	7.504
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	16.910	6.649	8.439	5.126	44.416

	2015	2016	2017	2018	2019
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộgia đình *Active of households as employees*	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụtựtiêu dùng của hộgia đình *Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organization and bodies*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
99. Hoạt động của các tổchức vàcơquan quốc tế- *Activities of extraterritorial organization and bodies*	-	-	-	-	-

77 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**63.768.872**	**66.587.987**	**74.861.339**	**90.079.286**	**109.319.065**
1. Thành phố Cao Lãnh *Cao Lanh city*	20.887.552	20.859.797	23.822.933	29.033.088	36.131.008
2. Thành phố Sa Đéc *Sa Dec city*	15.642.468	15.538.920	13.690.699	15.359.551	17.894.467
3. Thành phố Hồng Ngự *Hong Ngu city*	824.486	1.370.014	1.796.778	2.925.484	2.955.156
4. Huyện Tân Hồng *Tan Hong district*	970.865	1.010.724	769.393	980.986	1.074.106
5. Huyện Hồng Ngự *Hong Ngu district*	993.126	482.470	765.615	993.633	1.249.698
6. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	2.523.430	2.951.346	4.252.675	3.823.501	3.916.216
7. Huyện Thanh Bình *Thanh Binh district*	6.947.341	6.681.744	7.692.505	8.910.241	12.771.447
8. Huyện Tháp Mười *Thap Muoi district*	1.421.851	1.799.334	2.377.097	3.350.902	3.291.438
9. Huyện Cao Lãnh *Cao Lanh district*	1.808.851	1.912.038	2.793.705	3.512.349	3.951.349
10. Huyện Lấp Vò *Lap Vo district*	6.169.015	7.370.564	8.871.904	12.208.811	14.355.065
11. Huyện Lai Vung *Lai Vung district*	2.148.254	4.079.365	4.537.085	5.612.387	6.505.514
12. Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	3.431.635	2.531.672	3.490.954	3.368.354	5.223.602

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
			Triệu đồng - *Mill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20.161.526**	**20.570.216**	**24.809.434**	**25.630.888**	**35.683.486**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**2.705.724**	**2.845.219**	**2.898.468**	**3.397.885**	**7.081.521**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	2.225.454	2.206.754	2.163.990	359.043	198.873
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	480.270	638.465	734.478	3.038.842	6.882.648
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**16.571.156**	**17.085.452**	**20.510.187**	**20.799.001**	**26.251.827**
Doanh nghiệp tư nhân *Private enterprise*	1.888.333	1.016.172	1.080.679	1.121.975	1.838.077
Công ty hợp danh - *Collective name*	-	-	-	-	17.961
Công ty TNHH - *Limited Co.*	6.117.911	6.420.835	7.805.097	8.752.954	10.614.021
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	680.376	918.688	779.349	713.958	469.853
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	7.884.536	8.729.757	10.845.062	10.210.115	13.311.914
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**884.646**	**639.545**	**1.400.779**	**1.434.002**	**2.350.138**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	290.376	330.922	637.805	277.076	419.545
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	594.270	308.623	762.974	1.156.926	1.930.593

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**13,42**	**13,83**	**11,68**	**13,26**	**19,84**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	11,04	10,73	8,72	1,40	0,55
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	2,38	3,10	2,96	11,86	19,29
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**82,19**	**83,06**	**82,67**	**81,15**	**73,57**
Doanh nghiệp tư nhân *Private enterprise*	9,37	4,94	4,36	4,38	5,15
Công ty hợp danh - *Collective name*	-	-	-	-	0,05
Công ty TNHH - *Limited Co.*	30,34	31,21	31,46	34,15	29,74
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	3,37	4,47	3,14	2,79	1,32
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	39,11	42,44	43,71	39,84	37,31
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**4,39**	**3,11**	**5,65**	**5,59**	**6,59**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	1,44	1,61	2,57	1,08	1,18
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	2,95	1,50	3,08	4,51	5,41

phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20.161.526**	**20.570.216**	**24.809.434**	**25.630.888**	**35.683.486**
Phân theo ngành kinh tế cấp II ***By secondary industrial activity***					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**18.600**	**37.534**	**37.144**	**145.180**	**597.520**
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - *Agriculture and related service activities*	10.394	17.774	18.334	53.602	86.655
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	-	-	-	751	4.729
03. Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	8.206	19.760	18.810	90.827	506.136
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**113.376**	**143.078**	**311.305**	**369.457**	**406.291**
05. Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tựnhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	113.376	143.078	311.305	369.457	406.291
09. Hoạt động dịch vụhỗ trợ khai thác mỏ và quặng - *Mining support services activities*	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**14.923.961**	**14.547.614**	**18.201.920**	**17.262.539**	**26.271.957**
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	12.925.265	12.789.402	15.512.190	14.729.853	22.987.658
11. Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	210.309	200.354	3.154	2.008	3.105
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	5.203	5.404	8.376	16.981	15.336

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
13. Dệt - *Manufacture of textiles*	3.797	50.445	51.731	39	66
14. Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	138.817	117.873	230.335	72.940	235.816
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	625.490	365.335	757.590	796.633	1.203.406
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - *Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	2.252	12.353	38.338	25.094	63.204
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	-	-	-	-	72
18. In và sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	36.174	28.395	47.367	55.481	61.793
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - *Manufacture of coke and refined petroleum products*	3.805	1.934	2.060	24.103	10.307
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	33.201	76.347	80.085	45.540	66.473
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	616.085	675.829	1.050.432	1.172.901	1.301.930
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	75.075	22.264	106.740	93.282	79.071
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of other non-metallic mineral products*	58.834	114.660	170.042	135.493	122.987
24. Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	-	-	-	-	3.765
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	65.172	44.414	59.778	26.848	34.506

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	2.150	421	2.394	1.763
27. Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	22	26	6	56	37
28. Sản xuất máy móc, thiết bịchưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	61.588	14.364	52.485	25.776	40.851
29. Sản xuất xe cóđộng cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	5.115	4.761	6.150	6.010	7.580
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	22.478	20.324	5.489	8.036	13.188
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	4.771	-	60	2.636	834
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	26.456	980	5.998	5.262	13.143
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị vàsản phẩm kim loại đúc sẵn *Repair and installation of machinery and equipment*	4.052	-	13.093	15.173	5.064
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**4.420**	**17.328**	**19.320**	**16.617**	**17.407**
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước vàđiều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	4.420	17.328	19.320	16.617	17.407
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**456.762**	**625.528**	**640.487**	**1.011.330**	**1.315.568**
36. Khai thác, xửlý vàcung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	451.045	619.503	625.072	1.008.219	1.031.437
37. Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewage treatment activities*	-	-	-	-	40.726

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	5.717	6.025	15.415	-18.701	243.405
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*	-	-	-	21.812	-
F. Xây dựng - *Construction*	**360.295**	**434.377**	**436.658**	**411.877**	**679.786**
41. Xây dựng nhà các loại *Construction of buildings*	133.107	160.115	171.793	178.482	171.695
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	206.095	208.674	182.441	223.971	440.542
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialize construction activities*	21.093	65.588	82.424	9.425	67.549
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ *Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes*	**2.828.090**	**2.980.975**	**3.095.640**	**4.048.220**	**3.886.967**
45. Bán, sửa chữa ô tô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	116.031	131.189	136.995	633.006	307.696
46. Bán buôn (trừ ô tô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	2.323.628	2.451.465	2.464.595	2.638.710	2.562.055
47. Bán lẻ (trừ ô tô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	388.431	398.321	494.050	776.504	1.017.216
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	**403.069**	**455.039**	**580.283**	**519.622**	**768.572**
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - *Land transport, transport via railways, via pipeline*	251.749	286.262	417.958	392.273	460.710
50. Vận tải đường thủy *Inland waterway transport*	132.202	162.247	156.623	120.681	131.242

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
51. Vận tải hàng không - *Air transport*	-	-	-	-	-
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	19.118	6.530	5.702	6.668	176.621
53. Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**91.028**	**105.810**	**141.789**	**358.128**	**418.466**
55. Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	89.483	89.293	137.164	314.881	360.072
56. Dịch vụ ăn uống *Food and beverage service activities*	1.545	16.517	4.625	43.247	58.393
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**1.528**	**221**	**189**	**974**	**3.100**
58. Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	-	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản *Cinema activities, television program production, recording and publishing*	-	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - *Telecommunications*	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính *Computer programming, consultancy and related activities*	1.528	221	189	974	1.106
63. Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	-	-	-	-	1.994
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	**450**	**1.547**	**4.063**	**123.949**	**1.896**
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	18	10	1.220	121.130	10

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	432	1.394	2.832	2.776	1.886
66. Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	-	143	11	43	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**290.819**	**414.105**	**369.659**	**268.960**	**219.393**
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	290.819	414.105	369.659	268.960	219.393
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	**28.500**	**94.869**	**90.693**	**122.644**	**97.137**
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - *Legal and accounting activities*	728	1.019	760	836	157
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy*	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	25.442	90.129	89.871	116.854	90.773
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	2.330	3.721	62	4.925	5.366
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - *Other professional, scientific and technical activities*	-	-	-	29	387
75. Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	-	-	-	-	453
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**43.607**	**46.315**	**33.347**	**56.297**	**79.443**
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	1.491	1.899	1.212	24.044	15.546

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	39.482	41.571	27.569	31.825	56.275
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	254	2.239	2.700	173	2.371
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	144	31	250	114	3.893
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2.236	575	1.616	141	1.358
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security*	-	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - *Communist Party, socio-political organizations activities;public administration and defense, compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	-	**47.281**	**62.272**	**138.551**	**137.082**
85. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	-	47.281	62.272	138.551	137.082

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**494.228**	**517.420**	**597.227**	**576.301**	**558.810**
86. Hoạt động y tế - *Human health activities*	494.228	517.420	597.227	576.301	558.810
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - *Residential care activities*	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**91.322**	**97.391**	**182.004**	**197.929**	**215.868**
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-	-	2.160	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	84.814	91.025	174.857	188.884	183.537
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	6.508	6.366	4.987	9.045	32.331
S. Hoạt động dịch vụ khác ***Other service activities***	**11.471**	**3.784**	**5.434**	**2.316**	**8.225**
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Repair of computers and personal and households goods*	-	-	185	33	133
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	11.471	3.784	5.249	2.283	8.092

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộgia đình *Active of households as employees*	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụtựtiêu dùng của hộgia đình *Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organization and bodies*	-	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổchức vàcơquan quốc tế- *Activities of extraterritorial organization and bodies*	-	-	-	-	-

80 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20.161.526**	**20.570.216**	**24.809.434**	**25.630.888**	**35.683.486**
1. Thành phố Cao Lãnh *Cao Lanh city*	6.930.153	6.930.556	7.898.246	9.249.977	13.780.042
2. Thành phố Sa Đéc *Sa Dec city*	3.868.757	4.075.312	4.220.623	3.671.066	4.359.554
3. Thành phố Hồng Ngự *Hong Ngu city*	240.115	166.463	218.254	454.595	233.270
4. Huyện Tân Hồng *Tan Hong district*	240.224	214.897	223.475	203.148	252.836
5. Huyện Hồng Ngự *Hong Ngu district*	239.703	69.256	93.212	97.369	289.655
6. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	876.698	916.669	1.239.832	710.628	943.967
7. Huyện Thanh Bình *Thanh Binh district*	2.421.118	2.191.267	2.477.693	1.286.738	4.879.926
8. Huyện Tháp Mqời *Thap Muoi district*	837.748	965.863	949.157	939.580	1.001.927
9. Huyện Cao Lãnh *Cao Lanh district*	488.236	606.953	853.147	939.098	1.081.032
10. Huyện Lấp Vò *Lap Vo district*	2.090.146	2.288.128	3.828.956	5.330.637	5.284.198
11. Huyện Lai Vung *Lai Vung district*	755.768	1.227.812	1.435.698	1.543.753	1.530.542
12. Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	1.172.860	917.040	1.371.141	1.204.300	2.046.537

81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**103.820.543**	**120.150.425**	**125.470.957**	**144.043.999**	**154.533.305**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**18.919.118**	**15.050.261**	**17.862.585**	**19.416.945**	**22.616.802**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	16.254.154	12.769.662	15.029.709	5.252.444	3.973.131
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	2.664.964	2.280.599	2.832.876	14.164.501	18.643.671
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**82.019.608**	**102.430.294**	**102.217.099**	**120.013.920**	**123.667.345**
Doanh nghiệp tư nhân *Private enterprise*	12.967.679	16.179.386	11.892.209	10.819.905	10.923.788
Công ty hợp danh *Collective name*	-	-	-	378	440.481
Công ty TNHH - *Limited Co.*	34.282.606	45.704.438	47.073.006	64.993.011	69.892.276
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước- *Joint stock Co. having capital of State*	5.003.948	6.046.560	6.162.396	5.728.689	2.482.513
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	29.765.375	34.499.910	37.089.488	38.471.937	39.928.287
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**2.881.817**	**2.669.870**	**5.391.273**	**4.613.134**	**8.249.158**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	1.481.606	1.402.280	1.798.111	2.139.071	2.367.923
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	1.400.211	1.267.590	3.593.162	2.474.063	5.881.235

81 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**18,22**	**12,53**	**14,24**	**13,48**	**14,63**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	15,65	10,63	11,98	3,65	2,57
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	2,57	1,90	2,26	9,83	12,06
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**79,00**	**85,25**	**81,47**	**83,32**	**80,03**
Doanh nghiệp tư nhân *Private enterprise*	12,49	13,47	9,48	7,51	7,07
Công ty hợp danh *Collective name*	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	33,02	38,04	37,52	45,12	45,23
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước- *Joint stock Co. having capital of State*	4,82	5,03	4,91	3,98	1,61
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	28,67	28,71	29,56	26,71	25,84
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**2,78**	**2,22**	**4,29**	**3,20**	**5,34**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	1,43	1,17	1,43	1,48	1,53
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	1,35	1,06	2,86	1,72	3,81

82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**103.820.543**	**120.150.425**	**125.470.957**	**144.043.999**	**154.533.305**
Phân theo ngành kinh tế cấp II ***By secondary industrial activity***					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**156.642**	**625.893**	**672.340**	**682.753**	**3.208.726**
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - *Agriculture and related service activities*	31.027	40.859	61.130	94.168	340.692
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - *Forestry and related service activities*	-	-	-	3.860	16.780
03. Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	125.615	585.034	611.210	584.725	2.851.254
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**350.367**	**380.353**	**559.169**	**545.166**	**486.688**
05. Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	350.367	380.353	559.169	545.166	486.688
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - *Mining support services activities*	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**61.642.326**	**68.728.526**	**75.344.880**	**85.268.294**	**87.374.713**
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	56.572.952	62.263.592	67.294.654	76.309.345	78.547.302
11. Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	1.947	3.869	3.559	3.585	4.033
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	131.207	98.822	72.106	123.270	204.158

	2015	2016	2017	2018	2019
13. Dệt - *Manufacture of textiles*	69.426	71.660	90.887	193	398
14. Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	335.540	383.313	496.525	631.596	709.290
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	163.911	222.832	561.595	976.437	1.256.015
16. Chế biến gỗvà sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từrơm, rạvàvật liệu tết bện - *Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	23438	137.312	135.426	132.759	212.397
17. Sản xuất giấy vàsản phẩm từgiấy *Manufacture of paper and paper products*	-	22	23	-	3.942
18. Invàsao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	57.991	55.780	67.038	79.640	277.678
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế- *Manufacture of coke and refined petroleum products*	51.290	2.491	3.976	62.465	14.564
20. Sản xuất hoá chất vàsản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	148.607	418.835	829.155	1.104.713	348.634
21. Sản xuất thuốc, hoá dược vàdược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	3.426.738	4.455.778	4.755.500	4.464.627	4.342.181
22. Sản xuất sản phẩm từcao suvàplastic *Manufacture of rubber and plastics products*	104.152	121.155	130.457	330.651	247.736
23. Sản xuất sản phẩm từkhoáng phi kim loại khác - *Manufacture of other non-metallic mineral products*	157.318	137.887	263.232	311.229	390.174
24. Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	-	-	-	-	29.372
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	159.891	200.477	275.219	404.705	220.931

	2015	2016	2017	2018	2019
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	6.258	2.097	11.509	10.445
27. Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	115	145	189	493	145
28. Sản xuất máy móc, thiết bịchưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	63.997	48.387	271.689	170.126	196.882
29. Sản xuất xe cóđộng cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	27.980	37.372	62.893	76.016	39.760
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	26.490	42.042	6.769	17.055	18.449
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	560	1.495	1.863	7.846	1.394
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	108.342	17.417	-	-	282.526
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị vàsản phẩm kim loại đúc sẵn *Repair and installation of machinery and equipment*	10.434	1.585	20.028	50.033	16.307
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**23.172**	**25.185**	**24.815**	**22.933**	**25.780**
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước vàđiều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	23.172	25.185	24.815	22.933	25.780
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**277.315**	**300.704**	**333.228**	**357.809**	**505.471**
36. Khai thác, xửlý vàcung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	266.038	274.566	304.367	327.383	409.893
37. Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewage treatment activities*	-	-	-	-	23.056

	2015	2016	2017	2018	2019
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	11.277	26.138	28.861	22.568	72.522
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*	-	-	-	7.858	-
F. Xây dựng - *Construction*	**2.041.561**	**2.688.900**	**3.165.318**	**2.814.588**	**3.534.171**
41. Xây dựng nhà các loại *Construction of buildings*	1.009.690	1.259.345	1.216.097	1.496.083	1.593.029
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	802.308	1.196.675	1.801.623	1.046.229	1.484.439
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialize construction activities*	229.563	232.880	147.598	272.276	456.703
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ *Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes*	**35.470.167**	**43.177.499**	**40.204.767**	**48.741.977**	**53.199.374**
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	2.091.603	2.839.117	3.337.719	4.748.545	5.104.058
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	24.989.676	29.314.460	29.762.461	34.255.989	37.221.068
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	8.388.888	11.023.922	7.104.587	9.737.444	10.874.248
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	**375.865**	**465.487**	**627.381**	**660.415**	**680.024**
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - *Land transport, transport via railways, via pipeline*	199.398	268.111	370.254	369.002	378.392
50. Vận tải đường thủy *Inland waterway transport*	154.696	161.269	219.238	247.922	241.885

	2015	2016	2017	2018	2019
51. Vận tải hàng không - *Air transport*	-	-	-	-	-
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	21.771	36.107	37.889	43.491	59.747
53. Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**48.694**	**106.431**	**228.960**	**275.309**	**266.242**
55. Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	44.983	46.421	173.848	213.988	199.614
56. Dịch vụ ăn uống *Food and beverage service activities*	3.711	60.010	55.112	61.321	66.628
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**2.847**	**4.049**	**4.241**	**2.306**	**7.644**
58. Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	-	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản *Cinema activities, television program production, recording and publishing*	-	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - *Telecommunications*	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính *Computer programming, consultancy and related activities*	2.847	4.049	4.241	2.306	5.909
63. Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	-	-	-	-	1.735
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	**14.696**	**17.176**	**29.123**	**30.830**	**22.980**
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	900	46	10.804	13.136	6.873

	2015	2016	2017	2018	2019
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	13.796	13.458	17.797	16.689	16.107
66. Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	-	3.672	522	1.005	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**113.190**	**182.632**	**221.837**	**367.851**	**395.881**
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	113.190	182.632	221.837	367.851	395.881
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	**177.400**	**178.675**	**207.522**	**311.346**	**379.719**
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - *Legal and accounting activities*	4.449	7.344	7.540	9.952	10.962
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy*	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	155.577	152.763	199.002	277.388	340.449
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	17.374	18.458	255	23.126	21.191
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - *Other professional, scientific and technical activities*	-	110	725	880	1.830
75. Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	-	-	-	-	5.287
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**121.161**	**133.722**	**69.177**	**109.598**	**104.775**
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	605	1.620	1.192	28.913	8.242

	2015	2016	2017	2018	2019
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	95.732	105.612	34.144	56.916	29.916
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	15.186	16.751	23.504	12.425	19.279
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	3.147	4.781	6.988	8.783	25.391
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	6.491	4.958	3.349	2.561	21.947
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - *Communist Party, socio-political organizations activities;public administration and defense, compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	**600**	**6.268**	**5.621**	**17.154**	**32.748**
85. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	600	6.268	5.621	17.154	32.748

	2015	2016	2017	2018	2019
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Human health and social work activities	**141.873**	**168.768**	**245.261**	**286.609**	**337.974**
86. Hoạt động y tế - *Human health activities*	141.873	168.768	245.261	286.609	337.974
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - *Residential care activities*	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Arts, entertainment and recreation	**2.861.991**	**2.959.235**	**3.526.443**	**3.548.300**	**3.887.131**
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-	-	272	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	2.848.259	2.936.598	3.492.510	3.495.775	3.768.973
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	13.732	22.637	33.661	52.525	118.158
S. Hoạt động dịch vụ khác					
Other service activities	**676**	**922**	**874**	**762**	**83.265**
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Repair of computers and personal and households goods*	60	485	395	325	24.513
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	616	437	479	437	58.753

	2015	2016	2017	2018	2019
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộgia đình *Active of households as employees*	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụtựtiêu dùng của hộgia đình *Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organization and bodies*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
99. Hoạt động của các tổchức vàcơquan quốc tế- *Activities of extraterritorial organization and bodies*	-	-	-	-	-

83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**103.820.543**	**120.150.425**	**125.470.957**	**144.043.999**	**154.533.305**
1. Thành phố Cao Lãnh *Cao Lanh city*	35.417.484	34.956.118	40.867.304	43.114.093	46.156.440
2. Thành phố Sa Đéc *Sa Dec city*	25.667.477	28.421.408	25.098.768	29.630.377	30.906.234
3. Thành phố Hồng Ngự *Hong Ngu city*	4.927.014	7.237.731	5.064.561	8.134.759	7.563.615
4. Huyện Tân Hồng *Tan Hong district*	1.120.131	1.508.581	1.206.762	1.957.597	2.014.059
5. Huyện Hồng Ngự *Hong Ngu district*	917.493	1.256.373	921.266	1.348.758	1.313.829
6. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	3.258.132	6.478.730	6.804.312	7.345.672	7.911.648
7. Huyện Thanh Bình *Thanh Binh district*	8.027.859	9.106.815	10.489.474	11.930.178	13.514.787
8. Huyện Tháp Mqời *Thap Muoi district*	1.076.420	1.836.798	2.238.520	3.161.163	4.164.435
9. Huyện Cao Lãnh *Cao Lanh district*	2.634.623	4.146.178	4.382.962	4.955.635	5.933.536
10. Huyện Lấp Vò *Lap Vo district*	10.483.921	12.420.764	13.851.714	14.261.868	19.212.156
11. Huyện Lai Vung *Lai Vung district*	4.748.345	5.999.056	6.905.171	8.864.389	8.370.669
12. Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	5.541.644	6.781.873	7.640.143	9.339.512	7.471.897

Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy môlao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ 5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ 10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ 50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*									
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.155**	**1.619**	**791**	**608**	**85**	**8**	**16**	**13**	**15**	**-**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**13**	-	-	**2**	**5**	**2**	1	3	-	-
DN 100% vốn Nhà nước - *100% capital state owned*	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% capital state*	11	-	-	2	3	2	1	3	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**3.130**	**1.618**	**790**	**603**	**77**	**6**	**13**	**10**	**13**	**-**
Doanh nghiệp tư nhân - *Private enterprise*	981	667	179	123	10	1	-	-	1	-
Công ty hợp danh - *Collective name*	40	24	9	7	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1.945	895	567	413	50	3	9	5	3	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	15	3	3	6	1	-	-	1	1	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	149	29	32	54	16	2	4	4	8	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**12**	**1**	**1**	**3**	**3**	-	**2**	-	**2**	-
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	4	-	-	1	3	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	8	1	1	2	-	-	2	-	2	-

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy môlao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ 5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ 10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
					Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**51,32**	**25,07**	**19,27**	**2,69**	**0,25**	**0,51**	**0,41**	**0,48**	-
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,41**	-	-	**0,06**	**0,16**	**0,06**	**0,03**	**0,10**	-	-
DN 100% vốnNhà nước - *100% capital state owned*	0,06	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% capital state*	0,35	-	-	0,06	0,10	0,06	0,03	0,10	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**99,21**	**51,28**	**25,04**	**19,11**	**2,44**	**0,19**	**0,41**	**0,32**	**0,41**	-
Doanh nghiệp tưnhân - *Private enterprise*	31,09	21,14	5,67	3,90	0,32	0,03	-	-	0,03	-
Công tyhợp danh - *Collective name*	1,27	0,76	0,29	0,22	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	61,65	28,37	17,97	13,09	1,58	0,10	0,29	0,16	0,10	-
Công tycổphần cóvốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,48	0,10	0,10	0,19	0,03	-	-	0,03	0,03	-
Công ty cổphần không cóvốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	4,72	0,92	1,01	1,71	0,51	0,06	0,13	0,13	0,25	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**0,38**	**0,03**	**0,03**	**0,10**	**0,10**	-	**0,06**	-	**0,06**	-
DN100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	0,13	-	-	0,03	0,10	-	-	-	-	-
DNliên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,25	0,03	0,03	0,06	-	-	0,06	-	0,06	-

85 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy môlao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ 5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ 10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ 50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.155**	**1.619**	**791**	**608**	**85**	**8**	**16**	**13**	**15**	**-**
Phân theo ngành kinh tế cấp II ***By secondary industrial activity***										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**66**	**30**	**18**	**16**	**2**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
01. Nông nghiệp vàhoạt động dịch vụcóliên quan *Agriculture and related service activities*	45	23	11	11	-	-	-	-	-	-
02. Lâm nghiệp vàhoạt động dịch vụcóliên quan *Forestry and related service activities*	5	1	2	2	-	-	-	-	-	-
03. Khai thác vànuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	16	6	5	3	2	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy môlao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ 5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ 10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ 50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
B. Khai khoáng *Mining and quarrying*	**5**	**-**	**2**	**2**	**-**	1	**-**	**-**	**-**	**-**
05. Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tựnhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	5	-	2	2	-	1	-	-	-	-
09. Hoạt động dịch vụhỗtrợkhai thác mỏvà quặng *Mining support services activities*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy môlao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**484**	**90**	**145**	**157**	**49**	**4**	**12**	**12**	**15**	**-**
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	228	25	59	89	25	-	11	8	11	-
11. Sản xuất đồuống *Manufacture of beverages*	10	3	6	1	-	-	-	-	-	-
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-
13. Dệt - *Manufacture of textiles*	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-
14. Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	39	3	1	15	12	3	1	4	-	-
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	6	-	-	3	1	-	-	-	2	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy môlao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
16. Chế biến gỗvà sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từrơm, rạvà vật liệu tết bện *Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	21	4	11	5	1	-	-	-	-	-
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từgiấy *Manufacture of paper and paper products*	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-
18. Invàsao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	8	3	2	2	-	1	-	-	-	-
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	5	2	2	1	-	-	-	-	-	-
20. Sản xuất hoá chất vàsản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	32	13	10	8	1	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy môlao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
21. Sản xuất thuốc, hoá dược vàdược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	2	-	-	-	-	-	-	-	2	-
22. Sản xuất sản phẩm từcao suvàplastic *Manufacture of rubber and plastics products*	18	5	5	5	3	-	-	-	-	-
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	25	2	12	9	2	-	-	-	-	-
24. Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	3	-	2	1	-	-	-	-	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products*	50	19	23	8	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy môlao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-
27. Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
28. Sản xuất máy móc, thiết bịchưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	8	3	2	2	1	-	-	-	-	-
29. Sản xuất xe cóđộng cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	4	1	2	-	1	-	-	-	-	-
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	2	1	-	-	1	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy môlao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	8	2	4	2	-	-	-	-	-	-
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị vàsản phẩm kim loại đúc sẵn *Repair and installation of machinery and equipment*	8	3	1	4	-	-	-	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**11**	**3**	**6**	**2**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
35. Sản xuất vàphân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước vàđiều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	11	3	6	2	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ 5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ 10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ 50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**48**	**29**	**11**	**7**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	39	26	9	3	-	-	1	-	-	-
37. Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewage treatment activities*	2	1	-	1	-	-	-	-	-	-
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	7	2	2	3	-	-	-	-	-	-
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy môlao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
F. Xây dựng - *Construction*	**603**	**208**	**196**	**186**	**12**	**1**	-	-	-	-
41. Xây dựng nhà các loại *Construction of buildings*	302	106	91	98	6	1	-	-	-	-
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Building civil architecture works*	235	73	79	77	6	-	-	-	-	-
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialize construction activities*	66	29	26	11	-	-	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ *Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes*	**1.476**	**1.050**	**256**	**160**	**8**	**1**	**1**	-	-	-
45. Bán, sửa chữa ô tô, môtô, xemáy và xecó động cơkhác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	64	14	23	23	4	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy môlao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
46. Bán buôn (trừ ôtô, môtô, xemáy vàxe có động cơkhác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	493	286	117	86	2	1	1	-	-	-
47. Bán lẻ(trừ ôtô, mô tô, xemáy vàxe cóđộng cơkhác) - *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	919	750	116	51	2	-	-	-	-	-
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**95**	**39**	**33**	**20**	**3**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - *Land transport, transport via railways, via pipeline*	59	22	21	15	1	-	-	-	-	-
50. Vận tải đường thủy *Inland waterway transport*	23	11	8	3	1	-	-	-	-	-
51. Vận tải hàng không - *Air transport*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ 5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ 10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ 50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	13	6	4	2	1	-	-	-	-	-
53. Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**55**	**13**	**22**	**18**	**2**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
55. Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	33	10	14	7	2	-	-	-	-	-
56. Dịch vụ ăn uống *Food and beverage service activities*	22	3	8	11	-	-	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**8**	**5**	**2**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
58. Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy môlao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âmvà xuất bản *Cinema activities, television program production, recording and publishing*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - *Telecommunications*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụtư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính *Computer programming, consultancy and related activities*	6	3	2	1	-	-	-	-	-	-
63. Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy môlao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**15**	**7**	**6**	**2**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừbảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	5	3	1	1	-	-	-	-	-	-
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừbảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	10	4	5	1	-	-	-	-	-	-
66. Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy môlao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**26**	**16**	**7**	**2**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	26	16	7	2	1	-	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**144**	**62**	**61**	**20**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**
69. Hoạt động pháp luật, kếtoán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	23	14	9	-	-	-	-	-	-	-
70. Hoạt động của trụsởvăn phòng; hoạt động tưvấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹthuật - *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	110	44	47	18	-	1	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ 5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ 10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ 50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	8	3	3	2	-	-	-	-	-	-
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - *Other professional, scientific*	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-
75. Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**61**	**36**	**13**	**8**	**4**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	11	9	2	-	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy môlao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
78. Hoạt động dịch vụlao động và việc làm *Employment activities*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụhỗtrợ, liên quan đến quảng bá và tổchức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	20	12	7	1	-	-	-	-	-	-
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	8	1	1	3	3	-	-	-	-	-
81. Hoạt động dịch vụvệsinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	7	3	1	2	1	-	-	-	-	-
82. Hoạt động hành chính, hỗtrợ văn phòng và các hoạt động hỗtrợkinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	15	11	2	2	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy môlao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc *Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổchức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng vàđảm bảo xã hội bắt buộc *Communist Party, socio-political organizations activities;public administration and defense, compulsory social security*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**14**	**8**	**1**	**4**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
85. Giáo dục vàđào tạo - *Education and training*	14	8	1	4	1	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy môlao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**6**	**3**	**-**	**1**	**-**	**1**	**1**	**-**	**-**	**-**
86. Hoạt động y tế- *Human health activities*	6	3	-	1	-	1	1	-	-	-
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợgiúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**18**	**10**	**5**	**1**	**2**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ 5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ 10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ 50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
92. Hoạt động xổ số, các cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	17	10	5	1	1	-	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác ***Other service activities***	**20**	**11**	**5**	**3**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Repair of computers and personal and households goods*	4	3	1	-	-	-	-	-	-	-
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	16	8	4	3	1	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy môlao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộgia đình - *Active of households as*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụtựtiêu dùng của hộ gia đình *Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organization and bodies*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổchức và cơquan quốc tế *Activities of extraterritorial organization and*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ 5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ 10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ 50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.155**	**1.619**	**791**	**608**	**85**	**8**	**16**	**13**	**15**	**-**
1. Thành phố Cao Lãnh *Cao Lanh city*	690	284	221	147	24	2	4	4	4	-
2. Thành phố Sa Đéc *Sa Dec city*	424	215	90	88	19	2	5	2	3	-
3. Thành phố Hồng Ngự *Hong Ngu city*	163	74	49	35	3	1	1	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng *Tan Hong district*	137	85	28	17	5	1	-	1	-	-
5. Huyện Hồng Ngự *Hong Ngu district*	151	75	46	30	-	-	-	-	-	-
6. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	158	69	34	47	4	-	1	2	1	-
7. Huyện Thanh Bình *Thanh Binh district*	178	99	34	34	3	-	2	3	3	-

86 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*									
		Dưới 5 người *Under 5 persons*	Từ 5 người đến 9 người *From 5 to 9 persons*	Từ 10 người đến 49 người *From 10 to 49 persons*	Từ 50 người đến 199 người *From 50 to 199 persons*	Từ 200 người đến 299 người *From 200 to 299 persons*	Từ 300 người đến 499 người *From 300 to 499 persons*	Từ 500 người đến 999 người *From 500 to 999 persons*	Từ 1000 người đến 4999 người *From 1000 to 4999 persons*	Từ 5000 người trở lên *From 5000 persons and above*
8. Huyện Tháp Mười *Thap Muoi district*	242	185	36	16	2	1	1	-	1	-
9. Huyện Cao Lãnh *Cao Lanh district*	338	165	89	77	5	1	-	-	1	-
10. Huyện Lấp Vò *Lap Vo district*	282	156	89	33	2	-	1	-	1	-
11. Huyện Lai Vung *Lai Vung district*	190	114	32	36	6	-	1	1	-	-
12. Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	202	98	43	48	12	-	-	-	1	-

Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.155**	**343**	**349**	**1.307**	**437**	**512**	**130**	**38**	**39**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**13**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4**	**4**	**-**	**5**
DN 100% vốn Nhà nước - *100% capital state owned*	2	-	-	-	-	-	1	-	1
DN hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% capital state*	11	-	-	-	-	4	3	-	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**3.130**	**343**	**349**	**1.306**	**436**	**507**	**125**	**35**	**29**
Doanh nghiệp tư nhân - *Private enterprise*	981	169	155	434	112	94	12	3	2
Công ty hợp danh - *Collective name*	40	10	7	11	3	8	1	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1.945	157	179	820	295	375	87	20	12
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	15	-	-	3	6	2	2	1	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	149	7	8	38	20	28	23	11	14
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**12**	**-**	**-**	**1**	**1**	**1**	**1**	**3**	**5**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	4	-	-	-	-	1	-	2	1
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	8	-	-	1	1	-	1	1	4

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Cơ cấu - *Structure* (%)								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**10,87**	**11,06**	**41,43**	**13,85**	**16,23**	**4,12**	**1,20**	**1,24**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,41**	-	-	-	-	**0,13**	**0,13**	-	**0,16**
DN 100% vốn Nhà nước - *100% capital state owned*	0,06	-	-	-	-	-	0,03	-	0,03
DN hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% capital state*	0,35	-	-	-	-	0,13	0,10	-	0,13
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**99,21**	**10,87**	**11,06**	**41,40**	**13,82**	**16,07**	**3,96**	**1,11**	**0,92**
Doanh nghiệp tư nhân - *Private enterprise*	31,09	5,35	4,91	13,76	3,55	2,98	0,38	0,10	0,06
Công ty hợp danh - *Collective name*	1,27	0,32	0,22	0,35	0,10	0,25	0,03	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	61,65	4,98	5,68	25,99	9,35	11,89	2,76	0,63	0,38
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,48	-	-	0,10	0,19	0,06	0,06	0,03	0,03
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	4,72	0,22	0,25	1,20	0,63	0,89	0,73	0,35	0,44
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**0,38**	-	-	**0,03**	**0,03**	**0,03**	**0,03**	**0,10**	**0,16**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	0,13	-	-	-	-	0,03	0,00	0,06	0,03
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,25	-	-	0,03	0,03	-	-	0,03	0,13

Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019

Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.155**	**343**	**349**	**1.307**	**437**	**512**	**130**	**38**	**39**
Phân theo ngành kinh tế cấp II ***By secondary industrial activity***									
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**66**	**5**	**10**	**22**	**13**	**12**	**2**	**1**	**1**
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	45	2	9	18	9	6	1	-	-
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	5	-	-	-	3	2	-	-	-
03. Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	16	3	1	4	1	4	1	1	1
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**5**	-	-	3	-	1	1	-	
05. Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	5	-	-	3	-	1	1	-	-
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support services activities*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**484**	**17**	**30**	**140**	**69**	**120**	**56**	**22**	**30**
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	228	2	7	44	25	63	39	22	26
11. Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	10	2	1	6	1	-	-	-	-
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	1	-	-	-	-	-	1	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
13. Dệt - *Manufacture of textiles*	1	-	-	1	-	-	-	-	-
14. Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	39	1	2	11	9	11	5	-	-
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	6	1	1	2	-	-	-	-	2
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	21	1	2	9	3	5	1	-	-
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1	-	-	-	1	-	-	-	-
18. In và sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	8	3	1	2	-	-	2	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	5	-	-	2	2	1	-	-	-
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	32	3	4	13	5	5	2	-	-
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	2	-	-	-	-	-	-	-	2
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	18	-	-	8	5	4	1	-	-
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	25	1	1	4	6	11	2	-	-
24. Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	3	-	-	2	-	1	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	50	1	8	27	5	9	-	-	-
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1	-	-	-	-	-	1	-	-
27. Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1	-	-	1	-	-	-	-	-
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c.*	8	-	-	1	2	4	1	-	-
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	2	-	-	-	-	2	-	-	-
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	4	-	1	1	1	1	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	2	1	-	1	-	-	-	-	-
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	8	-	1	3	1	2	1	-	-
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn *Repair and installation of machinery and equipment*	8	1	1	2	3	1	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**11**	**1**	**2**	**6**	**2**	**-**	**-**	**-**	**-**
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	11	1	2	6	2	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**48**	**5**	**6**	**18**	**10**	**6**	**1**	**1**	**1**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	39	5	6	14	8	5	-	-	1
37. Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewage treatment activities*	2	-	-	1	-	-	1	-	-
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	7	-	-	3	2	1	-	1	-
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*									

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
F. Xây dựng - *Construction*	**603**	**34**	**42**	**281**	**116**	**119**	**10**	**1**	**-**
41. Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	302	23	23	135	57	60	4	-	-
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Building civil engineering*	235	6	15	117	49	43	4	1	-
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialize construction activities*	66	5	4	29	10	16	2	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ *Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes*	**1.476**	**205**	**198**	**635**	**170**	**210**	**46**	**7**	**5**
45. Bán, sửa chữa ôtô, môtô, xemáy vàxe có động cơkhác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	64	1	5	12	15	13	14	3	1
46. Bán buôn (trừ ôtô, môtô, xemáy vàxe có động cơkhác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	493	37	35	189	77	126	24	2	3

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	919	167	158	434	78	71	8	2	1
H. Vận tải, kho bãi ***Transportation and storage***	**95**	**6**	**6**	**37**	**20**	**19**	**4**	**3**	**-**
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - *Land transport, transport via railways, via pipeline*	59	3	5	22	14	11	3	1	-
50. Vận tải đường thủy - *Inland waterway transport*	23	1	1	9	5	6	1	-	-
51. Vận tải hàng không - *Air transport*									
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	13	2	-	6	1	2	-	2	-
53. Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*									

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**55**	**4**	**7**	**22**	**10**	**9**	**2**	**1**	**-**
55. Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	33	2	3	13	8	4	2	1	-
56. Dịch vụ ăn uống *Food and beverage service activities*	22	2	4	9	2	5	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**8**	**2**	**-**	**5**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**
58. Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản *Cinema activities, television program production,*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - *Telecommunications*	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	6	2	-	3	1	-	-	-	-
63. Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	2	-	-	2	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**15**	**3**	**3**	**9**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	5	1	2	2	-	-	-	-	-
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	10	2	1	7	-	-	-	-	-
66. Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**26**	**3**	**4**	**8**	**3**	**6**	**1**	**1**	**-**
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	26	3	4	8	3	6	1	1	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**144**	**20**	**23**	**79**	**16**	**5**	**1**	**-**	**-**
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	23	13	7	3	-	-	-	-	-
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	-	-	-	-	-				
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - *Architectural and engineering activities;*	110	5	14	72	14	4	1	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	-	-	-	-	-				
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	8	2	1	3	2	-	-	-	-
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	2	-	1	1	-	-	-	-	-
75. Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	1	-	-	-	-	1	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**61**	**16**	**11**	**27**	**3**	**3**	**1**	**-**	**-**
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	11	2	2	5	-	2	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	20	9	4	6	-	-	1	-	-
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	8	-	1	7	-	-	-	-	-
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	7	2	1	3	1	-	-	-	-
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	15	3	3	6	2	1	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc ***Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security***	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc *Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**14**	**6**	**2**	**2**	**2**	**-**	**2**	**-**	**-**
85. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	14	6	2	2	2	-	2	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**6**	**2**	**-**	**1**	**-**	**-**	**2**	**1**	**-**
86. Hoạt động y tế - *Human health activities*	6	2	-	1	-	-	2	1	-
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**18**	**10**	**1**	**3**	**1**	**1**	**1**	**-**	**1**
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	1	-	-	-	-	-	-	-	1
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	17	10	1	3	1	1	1	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác ***Other service activities***	**20**	**4**	**4**	**9**	**1**	**2**	**-**	**-**	**-**
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Repair of computers and personal and households goods*	4	-	2	1	1	-	-	-	-
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	16	4	2	8	-	2	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - *Active of households as employees*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organization and bodies*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organization and bodies*	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2019

Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0,5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0,5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 bill. to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 bill. to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 bill. to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.155**	**343**	**349**	**1.307**	**437**	**512**	**130**	**38**	**39**
1. Thành phố Cao Lãnh - *Cao Lanh city*	690	79	78	296	92	97	30	7	11
2. Thành phố Sa Đéc - *Sa Dec city*	424	50	42	143	60	81	34	8	6
3. Thành phố Hồng Ngự - *Hong Ngu city*	163	11	19	72	31	22	5	1	2
4. Huyện Tân Hồng - *Tan Hong district*	137	19	25	59	14	15	4	1	-
5. Huyện Hồng Ngự - *Hong Ngu district*	151	19	10	66	31	22	3	-	-
6. Huyện Tam Nông - *Tam Nong district*	158	14	15	54	28	38	7	-	2
7. Huyện Thanh Bình - *Thanh Binh district*	178	30	24	61	19	32	4	1	7
8. Huyện Tháp Mười - *Thap Muoi district*	242	26	24	109	34	39	5	4	1
9. Huyện Cao Lãnh - *Cao Lanh district*	338	34	33	155	52	48	13	3	-
10. Huyện Lấp Vò - *Lap Vo district*	282	20	27	129	33	52	10	7	4
11. Huyện Lai Vung - *Lai Vung district*	190	15	28	82	21	33	6	2	3
12. Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	202	26	24	81	22	33	9	4	3

90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.647.115**	**4.252.753**	**5.391.338**	**5.550.898**	**5.769.162**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**323.477**	**383.012**	**399.599**	**393.155**	**424.244**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	161.609	164.701	176.547	49.087	38.421
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	161.868	218.311	223.052	344.068	385.823
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**3.131.837**	**3.651.893**	**4.670.260**	**4.813.434**	**4.865.054**
Doanh nghiệp tư nhân - *Private enterprise*	303.281	322.914	349.664	282.801	427.925
Công ty hợp danh - *Collective name*	-	-	-	48	12.692
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1.117.184	1.286.707	1.641.913	1.936.699	2.115.942
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	225.691	291.889	716.318	264.415	231.707
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1.485.681	1.750.383	1.962.365	2.329.471	2.076.788
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**191.801**	**217.848**	**321.479**	**344.309**	**479.865**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	165.299	166.387	176.361	68.041	73.727
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	26.502	51.461	145.118	276.268	406.138

90 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**8,87**	**9,01**	**7,41**	**7,08**	**7,35**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	4,43	3,87	3,27	0,88	**0,67**
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	4,44	5,13	4,14	6,20	**6,69**
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**85,87**	**85,87**	**86,63**	**86,71**	**84,33**
Doanh nghiệp tư nhân - *Private enterprise*	8,32	7,59	6,49	5,09	7,42
Công ty hợp danh - *Collective name*	-	-	-	0,0	0,22
Công ty TNHH - *Limited Co.*	30,63	30,26	30,45	34,89	36,68
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	6,19	6,86	13,29	4,76	4,02
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	40,74	41,16	36,40	41,97	36,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**5,26**	**5,12**	**5,96**	**6,21**	**8,32**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	4,53	3,91	3,27	1,23	**1,28**
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,73	1,21	2,69	4,98	**7,04**

91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.647.115**	**4.252.753**	**5.391.338**	**5.550.898**	**5.769.162**
Phân theo ngành kinh tế cấp II ***By secondary industrial activity***					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**3.883**	**6.001**	**10.696**	**13.963**	**32.708**
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - *Agriculture and related service activities*	2.739	2.963	5.685	8.610	10.897
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - *Forestry and related service activities*	-	-	137	97	1.072
03. Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	1.144	3.038	4.874	5.257	20.739
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**48.546**	**50.296**	**87.241**	**116.620**	**131.174**
05. Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	48.546	50.296	87.241	116.620	131.174
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - *Mining support services activities*	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**2.689.375**	**3.059.436**	**3.786.193**	**4.041.040**	**4.274.974**
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	1.948.230	2.175.853	2.715.399	2.932.879	2.978.184
11. Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	1.146	1.092	1.910	1.820	2.422
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	11.871	14.536	11.831	12.942	16.679

	2015	2016	2017	2018	2019
13. Dệt - *Manufacture of textiles*	4.345	9.447	11.661	127	17
14. Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	188.855	220.584	294.217	315.183	387.053
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	159.160	178.462	226.898	255.055	336.720
16. Chế biến gỗvàsản xuất sản phẩm từgỗ, tre, nứa (trừ giqờng, tủ, bàn ghê); sản xuât sản phâm từrơm, rạvàvật liệu *products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	990	12.520	13.034	16.630	20.701
17. Sản xuất giấy vàsản phẩm từgiấy *Manufacture of paper and paper products*	-	50	54	-	263
18. Invàsao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	11.592	14.409	16.357	17.825	21.001
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế- *Manufacture of coke and refined petroleum products*	545	602	860	3.991	1.695
20. Sản xuất hoá chất vàsản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	6.920	22.019	24.932	23.535	14.167
21. Sản xuất thuốc, hoá dqợc vàdqợc liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	269.182	329.594	365.420	352.536	380.029
22. Sản xuất sản phẩm từcao suvà plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	22.810	20.819	22.044	35.070	36.142
23. Sản xuất sản phẩm từkhoáng phi kim loại khác - *Manufacture of other non-metallic mineral products*	17.088	16.258	25.791	33.458	30.071
24. Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	-	-	-	-	1.557
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	21.839	22.049	36.076	18.335	15.413

	2015	2016	2017	2018	2019
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	2.508	278	1.788	325
27. Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	56	105	83	143	75
28. Sản xuất máy móc, thiết bịchưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	5.332	2.861	5.657	5.674	6.779
29. Sản xuất xe cóđộng cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	3.304	4.951	5.243	5.408	5.946
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	7.440	9.371	1.270	778	6.143
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111	360	360	810	6.524
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	7.590	595	206	438	4.122
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị vàsản phẩm kim loại đúc sẵn *Repair and installation of machinery and equipment*	969	391	6.612	6.616	2.947
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**2.379**	**2.962**	**3.622**	**3.061**	**5.109**
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước vàđiều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2.379	2.962	3.622	3.061	5.109
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**63.898**	**107.933**	**109.903**	**55.232**	**67.349**
36. Khai thác, xửlý vàcung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	59.186	100.613	102.100	48.243	58.733
37. Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewage treatment activities*	-	-	-	-	3.246

	2015	2016	2017	2018	2019
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	4.712	7.320	7.642	5.870	5.370
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*	-	-	161	1.119	-
F. Xây dựng - *Construction*	**314.469**	**367.838**	**613.926**	**552.495**	**412.651**
41. Xây dựng nhà các loại *Construction of buildings*	199.273	212.640	366.602	399.511	198.762
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Building civil architecture works*	99.492	139.971	230.234	137.170	181.747
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialize construction activities*	15.704	15.227	17.090	15.814	32.142
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ *Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes*	**305.530**	**394.708**	**428.674**	**445.366**	**509.214**
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	30.816	31.507	31.700	40.385	43.718
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	168.125	213.964	213.702	215.303	249.483
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	106.589	149.237	183.272	189.678	216.012
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	**62.418**	**72.916**	**92.796**	**83.770**	**64.820**
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - *Land transport, transport via railways, via pipeline*	41.001	45.654	56.365	49.452	33.867
50. Vận tải đường thủy *Inland waterway transport*	19.064	17.589	22.898	16.884	15.537

	2015	2016	2017	2018	2019
51. Vận tải hàng không - *Air transport*	-	-	-	-	-
52. Kho bãi vàcác hoạt động hỗtrợ vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	2.353	9.673	13.533	17.435	15.417
53. Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**9.581**	**19.061**	**36.983**	**32.795**	**37.886**
55. Dịch vụlưu trú - *Accommodation*	8.520	8.043	23.428	25.929	30.196
56. Dịch vụănuống *Food and beverage service activities*	1.061	11.018	13.555	6.866	7.690
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**1.452**	**1.783**	**1.333**	**1.466**	**1.087**
58. Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	-	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âmvà xuất bản *Cinema activities, television program production, recording and publishing*	-	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - *Telecommunications*	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụtư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính *Computer programming, consultancy and related activities*	1.452	1.783	1.333	1.466	817
63. Hoạt động dịch vụthông tin *Information service activities*	-	-	-	-	270
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	**5.790**	**7.209**	**10.201**	**11.468**	**7.053**
64. Hoạt động dịch vụtài chính (trừbảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	156	37	2.343	3.035	647

	2015	2016	2017	2018	2019
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	5.634	5.719	7.290	7.744	6.407
66. Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	-	1.453	568	689	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**8.385**	**11.315**	**14.735**	**13.587**	**10.743**
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	8.385	11.315	14.735	13.587	10.743
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	**49.151**	**55.387**	**69.270**	**65.413**	**77.925**
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - *Legal and accounting activities*	1.918	4.277	4.442	3.448	3.128
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy*	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	45.254	49.471	63.781	58.993	71.480
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	1.849	1.591	273	2.692	2.312
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - *Other professional, scientific and technical activities*	130	48	774	280	347
75. Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	-	-	-	-	658
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**25.507**	**35.228**	**25.456**	**22.185**	**34.161**
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	267	371	216	1.988	1.796

	2015	2016	2017	2018	2019
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	11.936	13.568	1.876	3.005	5.197
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	9.824	16.231	17.557	12.738	11.957
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	2.864	4.030	4.869	3.619	9.706
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	616	1.028	938	836	5.504
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security*	-	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - *Communist Party, socio-political organizations activities;public administration and defense, compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	**430**	**3.041**	**2.586**	**10.510**	**10.835**
85. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	430	3.041	2.586	10.510	10.835

	2015	2016	2017	2018	2019
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**29.776**	**30.525**	**67.013**	**55.939**	**52.748**
86. Hoạt động y tế- *Human health activities*	29.776	30.525	67.013	55.939	52.748
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - *Residential care activities*	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**26.030**	**26.457**	**30.040**	**25.137**	**29.823**
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-	-	131	280	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	16.871	19.570	21.799	22.051	21.742
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	9.159	6.887	8.110	2.806	8.081
S. Hoạt động dịch vụ khác ***Other service activities***	**515**	**657**	**670**	**852**	**8.903**
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Repair of computers and personal and households goods*	50	200	163	122	822
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	465	457	507	730	8.081

	2015	2016	2017	2018	2019
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	**-**	**-**	**-**	**-**	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộgia đình *Active of households as employees*	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụtựtiêu dùng của hộgia đình *Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organization and bodies*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
99. Hoạt động của các tổchức vàcơquan quốc tế- *Activities of extraterritorial organization and bodies*	-	-	-	-	-

92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.647.115**	**4.252.753**	**5.391.338**	**5.550.898**	**5.769.162**
1. Thành phố Cao Lãnh *Cao Lanh city*	1.412.615	1.639.304	1.941.922	2.045.821	2.083.120
2. Thành phố Sa Đéc *Sa Dec city*	770.859	971.978	1.438.303	1.220.172	1.006.963
3. Thành phố Hồng Ngự *Hong Ngu city*	98.930	93.823	117.203	112.838	114.955
4. Huyện Tân Hồng *Tan Hong district*	37.641	41.568	62.103	47.988	143.072
5. Huyện Hồng Ngự *Hong Ngu district*	42.977	31.335	50.363	56.791	56.918
6. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	190.857	260.040	335.667	389.095	379.681
7. Huyện Thanh Bình *Thanh Binh district*	331.794	370.631	442.222	507.870	561.985
8. Huyện Tháp Mqời *Thap Muoi district*	193.179	188.213	236.764	217.566	299.745
9. Huyện Cao Lãnh *Cao Lanh district*	75.459	125.710	137.958	203.652	201.099
10. Huyện Lấp Vò *Lap Vo district*	224.406	268.522	308.324	396.456	446.832
11. Huyện Lai Vung *Lai Vung district*	92.037	110.045	145.242	200.617	224.167
12. Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	176.361	151.585	175.267	152.034	250.627

93 trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5,07**	**5,54**	**6,59**	**6,92**	**6,85**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**6,79**	**7,25**	**9,04**	**8,93**	**9,39**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	8,45	11,93	12,67	10,71	17,59
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	5,68	5,60	7,37	8,66	8,98
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**4,95**	**5,43**	**6,47**	**6,86**	**6,66**
Doanh nghiệp tư nhân - *Private enterprise*	3,60	3,92	4,28	4,49	5,00
Công ty hợp danh - *Collective name*	-	-	-	2,01	5,04
Công ty TNHH - *Limited Co.*	4,41	4,60	5,23	5,45	5,90
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	7,51	8,01	19,80	9,50	9,91
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	5,61	6,40	6,77	9,00	7,99
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**4,90**	**5,05**	**6,24**	**6,19**	**7,21**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	4,83	5,49	6,35	11,89	13,13
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	5,41	4,02	6,10	5,85	6,66

94 trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5,07**	**5,54**	**6,59**	**6,92**	**6,85**
Phân theo ngành kinh tế cấp II ***By secondary industrial activity***					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**3,76**	**3,76**	**3,57**	**3,88**	**4,04**
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	3,80	2,85	2,58	3,37	2,55
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	-	-	2,28	4,02	2,48
03. Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	3,53	5,44	6,55	5,15	6,12
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**8,00**	**8,77**	**15,34**	**20,61**	**19,26**
05. Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	8,00	8,77	15,34	20,61	19,26
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support services activities*	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**5,38**	**5,77**	**6,79**	**7,17**	**7,44**
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	5,40	5,76	7,01	7,61	7,56
11. Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	2,17	2,98	3,00	2,41	3,31
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	8,24	10,77	8,65	9,89	13,05

	2015	2016	2017	2018	2019
13. Dệt - *Manufacture of textiles*	4,76	4,18	4,19	0,82	0,24
14. Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	3,94	4,06	4,72	4,86	6,13
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	4,51	4,55	5,38	5,27	6,16
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - *Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	1,31	6,21	3,87	4,17	5,81
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	-	2,78	1,50	-	4,38
18. In và sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	4,88	6,06	6,55	7,04	7,22
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	2,06	2,39	2,11	7,92	5,05
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	3,20	4,32	4,48	4,20	4,10
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	9,85	11,82	12,29	11,71	12,84
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	5,83	6,70	6,49	5,82	6,09
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3,98	4,01	5,53	6,94	6,29
24. Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	-	-	-	-	4,63
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	3,89	4,13	5,31	3,64	3,93

	2015	2016	2017	2018	2019
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	6,15	3,31	7,84	3,87
27. Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1,56	2,49	1,73	1,99	2,08
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chqa đqợc phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	3,17	2,34	3,60	3,92	5,18
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	5,51	7,24	6,94	7,27	7,40
30. Sản xuất phqơng tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	4,37	5,56	3,78	4,05	5,88
31. Sản xuất giqờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	2,31	7,50	6,00	3,14	5,38
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	2,89	1,84	3,43	4,05	5,54
33. Sửa chữa, bảo dqỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn - *Repair and installation of machinery and equipment*	3,23	3,10	4,88	5,25	3,90
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**2,39**	**3,09**	**3,73**	**3,36**	**5,64**
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nqớc nóng, hơi nqớc và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2,39	3,09	3,73	3,36	5,64
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**5,61**	**9,50**	**9,10**	**4,55**	**5,76**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nqớc *Water collection, treatment and supply*	5,98	10,02	9,76	4,53	5,63
37. Thoát nqớc và xử lý nqớc thải *Sewerage and sewage treatment activities*	-	-	-	-	7,62

	2015	2016	2017	2018	2019
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	3,17	5,57	4,82	4,57	6,53
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*	-	-	-	5,48	5,22
F. Xây dựng - *Construction*	**3,91**	**4,46**	**7,01**	**7,50**	**4,46**
41. Xây dựng nhà các loại *Construction of buildings*	4,11	4,66	8,19	8,74	6,07
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Building civil architecture works*	3,71	4,22	5,94	5,44	7,08
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialize construction activities*	3,02	4,23	4,19	5,88	5,25
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - *Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes*	**1,09**	**4,74**	**4,61**	**4,99**	**4,96**
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	5,16	4,67	4,19	4,86	3,79
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	4,94	5,68	5,04	5,61	5,40
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	3,07	3,84	4,26	4,45	4,80
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	**5,70**	**3,07**	**5,74**	**6,44**	**5,61**
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - *Land transport, transport via railways, via pipeline*	5,69	5,05	5,61	5,86	4,71
50. Vận tải đường thủy *Inland waterway transport*	6,38	4,93	5,94	5,73	5,77
51. Vận tải hàng không - *Air transport*	-	-	-	-	

	2015	2016	2017	2018	2019
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	3,06	5,50	5,94	10,76	9,24
53. Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	-	-	-	-	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**2,89**	**3,51**	**4,19**	**5,01**	**4,32**
55. Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	3,45	3,48	4,45	5,73	5,26
56. Dịch vụ ăn uống *Food and beverage service activities*	1,25	3,53	3,80	3,39	2,53
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**7,12**	**8,74**	**5,29**	**5,20**	**2,74**
58. Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	-	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản *Cinema activities, television program production, recording and publishing*	-	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - *Telecommunications*	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	7,12	8,74	5,29	5,20	2,29
63. Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	-	-	-	-	4,09
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**9,28**	**7,15**	**6,07**	**8,13**	**5,97**
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	2,17	1,54	4,76	5,88	2,34

	2015	2016	2017	2018	2019
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	9,99	8,01	6,40	9,70	7,07
66. Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	-	5,50	9,47	7,18	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**4,37**	**5,18**	**6,11**	**7,68**	**5,30**
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	4,37	5,18	6,11	7,68	5,30
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**4,31**	**5,08**	**5,64**	**5,50**	**6,10**
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - *Legal and accounting activities*	2,76	3,71	4,36	3,19	2,90
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	-	-	-	-	
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	4,44	5,25	5,74	5,77	6,56
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	-	-	-	-	
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	4,28	5,30	5,69	5,68	3,89
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - *Other professional, scientific and technical activities*	1,81	4,00	7,17	2,46	3,22
75. Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	-	-	-	-	6,85

	2015	2016	2017	2018	2019
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**2,69**	**3,12**	**3,32**	**2,67**	**4,39**
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	2,78	3,25	1,50	2,40	4,34
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	3,36	3,59	1,80	2,00	4,81
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	2,21	2,71	3,53	3,33	3,21
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	2,54	3,69	4,10	1,97	5,66
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2,33	3,23	2,79	2,73	6,51
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security*	-	-	-	-	
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - *Communist Party, socio-political organizations activities;public administration and defense, compulsory social security*	-	-	-	-	

	2015	2016	2017	2018	2019
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**3,58**	**4,30**	**2,95**	**5,31**	**4,55**
85. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3,58	4,30	2,95	5,31	4,55
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**7,71**	**6,34**	**12,36**	**9,42**	**7,68**
86. Hoạt động y tế - *Human health activities*	7,71	6,34	12,36	9,42	7,68
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	-	-	-	-	
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	-	-	-	-	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**14,18**	**15,53**	**14,99**	**14,50**	**12,24**
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-	-	-	3,88	
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	-	-	-	-	
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	19,80	21,89	2,18	23,86	24,00
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - *Sports activities and amusement and recreation activities*	9,31	8,50	23,29	3,80	5,28
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1,26**	**1,77**	**1,69**	**2,25**	**4,38**
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Repair of computers and personal and households goods*	1,39	2,22	2,26	1,85	5,48
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1,25	1,62	1,57	2,34	4,29

	2015	2016	2017	2018	2019
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình *Active of households as employees*	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organization and bodies*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organization and bodies*	-	-	-	-	-

95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average compensation per month of employees in enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5,07**	**5,54**	**6,59**	**6,92**	**6,85**
1. Thành phố Cao Lãnh *Cao Lanh city*	6,21	6,86	7,95	8,64	8,41
2. Thành phố Sa Đéc *Sa Dec city*	4,96	5,90	8,56	7,81	6,54
3. Thành phố Hồng Ngự *Hong Ngu city*	3,28	3,25	4,58	5,54	4,83
4. Huyện Tân Hồng *Tan Hong district*	3,64	4,16	5,13	4,74	7,09
5. Huyện Hồng Ngự *Hong Ngu district*	3,88	3,25	4,55	4,55	4,32
6. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	4,70	5,46	5,58	6,37	6,79
7. Huyện Thanh Bình *Thanh Binh district*	4,17	4,94	5,09	5,38	5,73
8. Huyện Tháp Mười *Thap Muoi district*	4,33	4,24	4,89	4,68	6,32
9. Huyện Cao Lãnh *Cao Lanh district*	4,01	4,71	4,68	6,95	3,90
10. Huyện Lấp Vò *Lap Vo district*	3,60	4,39	4,75	6,61	8,57
11. Huyện Lai Vung *Lai Vung district*	4,21	4,54	5,39	5,58	6,24
12. Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	5,18	4,11	4,41	3,90	5,96

96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.063.476**	**3.595.115**	**2.842.134**	**4.749.007**	**3.767.112**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**594.364**	**759.720**	**850.079**	**819.410**	**837.281**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	561.778	683.498	622.346	565.731	702.573
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	32.586	76.222	227.733	253.679	134.708
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**1.532.803**	**2.939.656**	**1.949.844**	**3.880.146**	**2.898.221**
Doanh nghiệp tư nhân - *Private enterprise*	183.369	796.701	130.078	94.632	55.626
Công ty hợp danh - *Collective name*	-	-	-	20	2.102
Công ty TNHH - *Limited Co.*	379.141	1.265.843	276.020	536.962	1.427.043
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	245.178	281.282	350.470	343.040	334.119
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	725.115	595.830	1.193.276	2.905.491	1.079.332
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**-63.691**	**-104.261**	**42.211**	**49.452**	**31.610**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	-61.520	-67.393	85.630	37.184	-85.723
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	-2.171	-36.868	-43.419	12.267	117.332

96 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**28,80**	**21,13**	**29,91**	**17,25**	**22,23**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	27,22	19,01	21,90	11,91	18,65
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	1,58	2,12	8,01	5,34	3,58
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**74,28**	**81,77**	**68,60**	**81,70**	**76,93**
Doanh nghiệp tư nhân - *Private enterprise*	8,89	22,16	4,58	1,99	1,48
Công ty hợp danh - *Collective name*	-	-	-	-	0,06
Công ty TNHH - *Limited Co.*	18,37	35,21	9,71	11,31	37,88
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	11,88	7,82	12,33	7,22	8,87
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	35,14	16,57	41,99	61,18	28,65
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**-3,08**	**-2,90**	**1,49**	**1,04**	**0,84**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	-2,98	-1,87	3,01	0,78	-2,28
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	-0,10	-1,03	-1,53	0,26	3,11

97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.063.476**	**3.595.115**	**2.842.134**	**4.749.007**	**3.767.112**
Phân theo ngành kinh tế cấp II ***By secondary industrial activity***					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**-4.332**	**8.131**	**12.841**	**5.923**	**63.841**
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - *Agriculture and related service activities*	2.636	1.189	676	-2.722	-11.162
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - *Forestry and related service activities*	-	-	-5	43	200
03. Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	-6.968	6.942	12.170	8.603	74.804
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**35.811**	**38.924**	**104.051**	**117.648**	**128.531**
05. Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	35.811	38.924	104.051	117.648	128.531
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - *Mining support services activities*	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**1.219.598**	**929.878**	**1.573.227**	**3.607.690**	**2.326.678**
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	1.023.223	749.452	1.258.041	3.133.314	1.844.113
11. Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	82	-193	-386	-694	-449
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	6.827	4.582	4.417	5.575	11.106

	2015	2016	2017	2018	2019
13. Dệt - *Manufacture of textiles*	-1.910	-2.718	-2.159	-	8
14. Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	-3.399	8.133	-803	-26.802	24.918
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	-132.278	-181.218	-75.597	-7.805	-71.340
16. Chế biến gỗvà sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từrơm, rạvàvật liệu tết bện - *Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	343	-542	800	-2.531	966
17. Sản xuất giấy vàsản phẩm từgiấy *Manufacture of paper and paper products*	-	-48	-12	-	40
18. Invàsao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	2.562	1.999	872	1.861	-44
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế- *Manufacture of coke and refined petroleum products*	1.326	86	55	199	-70
20. Sản xuất hoá chất vàsản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	395	1.764	-1.263	-1.156	-2.945
21. Sản xuất thuốc, hoá dược vàdược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	302.162	337.163	370.354	459.859	493.345
22. Sản xuất sản phẩm từcao suvàplastic *Manufacture of rubber and plastics products*	2.867	4.906	7.910	2.523	4.844
23. Sản xuất sản phẩm từkhoáng phi kim loại khác - *Manufacture of other non-metallic mineral products*	-3.126	-3.302	-977	4.099	1.740
24. Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	-	-	-	-	1.034
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	1.624	2.774	3.162	4.685	1.739

	2015	2016	2017	2018	2019
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	168	11	-276	159
27. Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	-81	-136	12	-5	-38
28. Sản xuất máy móc, thiết bịchưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	4.189	595	1.526	32.447	14.970
29. Sản xuất xe cóđộng cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	1.257	547	5.752	2.372	2.390
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	2.682	3.062	42	119	88
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	10	31	35	148	8
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	9.575	2.801	-	-	500
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị vàsản phẩm kim loại đúc sẵn *Repair and installation of machinery and equipment*	1.268	-28	1.435	-243	-401
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**-43**	**315**	**182**	**-551**	**473**
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước vàđiều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	-43	315	182	-551	473
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**11.735**	**14.860**	**15.316**	**16.142**	**33.006**
36. Khai thác, xửlý vàcung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	11.389	13.791	13.992	25.501	33.660
37. Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewage treatment activities*	-	-	-	-	4.998

	2015	2016	2017	2018	2019
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	346	1.069	1.324	-7.864	-5.651
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*	-	-	-	-1.496	-
F. Xây dựng - *Construction*	**46.446**	**42.546**	**59.277**	**89.823**	**89.848**
41. Xây dựng nhà các loại *Construction of buildings*	19.394	10.209	17.375	31.222	33.732
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	22.879	28.547	38.595	53.742	45.319
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialize construction activities*	4.173	3.790	3.307	4.858	10.797
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ *Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes*	**279.788**	**1.919.464**	**459.219**	**270.479**	**286.875**
45. Bán, sửa chữa ô tô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	14.091	99.189	21.268	-5.069	794
46. Bán buôn (trừ ô tô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	155.471	1.191.671	206.497	167.866	168.696
47. Bán lẻ (trừ ô tô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	110.226	628.604	231.454	107.681	117.385
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	**23.463**	**25.106**	**32.327**	**21.862**	**22.131**
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - *Land transport, transport via railways, via pipeline*	7.309	6.932	18.252	9.714	8.944
50. Vận tải đường thủy *Inland waterway transport*	15.999	16.818	12.557	10.022	11.351

	2015	2016	2017	2018	2019
51. Vận tải hàng không - *Air transport*	-	-	-	-	-
52. Kho bãi vàcác hoạt động hỗtrợ vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	155	1.356	1.518	2.127	1.837
53. Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**335**	**3.369**	**5.953**	**6.677**	**-7.315**
55. Dịch vụlưu trú - *Accommodation*	605	1.227	4.660	6.330	-7.806
56. Dịch vụănuống *Food and beverage service activities*	-270	2.142	1.293	348	490
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**1.063**	**708**	**684**	**274**	**-382**
58. Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	-	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chươngtrình truyền hình, ghi âmvà xuất bản *Cinema activities, television program production, recording and publishing*	-	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - *Telecommunications*	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụtư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính *Computer programming, consultancy and related activities*	1.063	708	684	274	-280
63. Hoạt động dịch vụthông tin *Information service activities*	-	-	-	-	-102
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	**469**	**797**	**1.287**	**1.208**	**1.258**
64. Hoạt động dịch vụtài chính (trừbảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	-134	3	1.151	1.092	444

	2015	2016	2017	2018	2019
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừbảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	603	134	126	109	814
66. Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	-	660	10	6	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**7.883**	**7.685**	**24.912**	**37.876**	**69.912**
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	7.883	7.685	24.912	37.876	69.912
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	**9.158**	**11.622**	**10.483**	**12.723**	**16.061**
69. Hoạt động pháp luật, kếtoán và kiểm toán - *Legal and accounting activities*	993	1.597	1.526	1.953	2.508
70. Hoạt động của trụsởvăn phòng; hoạt động tơ vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy*	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹthuật - *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	5.514	9.927	8.964	9.970	11.352
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trờng *Advertising and market research*	2.651	90	6	998	831
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - *Other professional, scientific and technical activities*	-	8	-13	-198	-17
75. Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	-	-	-	-	1.387
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**3.213**	**3.116**	**415**	**-9.416**	**946**
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm ngờời điều khiển); cho thuê đồdùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	6	-85	-224	3.924	-983

	2015	2016	2017	2018	2019
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	3.131	3.227	448	-12.982	123
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	-25	199	131	-492	-295
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	18	46	87	109	300
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	83	-271	-27	25	1.800
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security*	**-**	**-**	**-**	**-**	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - *Communist Party, socio-political organizations activities;public administration and defense, compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	**-21**	**-1.049**	**-1.072**	**-3.182**	**1.376**
85. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	-21	-1.049	-1.072	-3.182	1.376

	2015	2016	2017	2018	2019
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Human health and social work activities	**-20.997**	**-24.148**	**9.920**	**21.245**	**40.729**
86. Hoạt động y tế- *Human health activities*	-20.997	-24.148	9.920	21.245	40.729
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - *Residential care activities*	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Arts, entertainment and recreation	**450.108**	**613.864**	**533.134**	**552.593**	**692.556**
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-	-	59	-1	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	460.694	613.403	531.880	553.622	691.468
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	-10.586	461	1.195	-1.029	1.088
S. Hoạt động dịch vụ khác					
Other service activities	**-201**	**-73**	**-22**	**-5**	**589**
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Repair of computers and personal and households goods*	-8	59	80	63	490
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	-193	-132	-102	-68	99

	2015	2016	2017	2018	2019
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộgia đình *Active of households as employees*	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụtựtiêu dùng của hộgia đình *Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organization and bodies*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
99. Hoạt động của các tổchức vàcơquan quốc tế- *Activities of extraterritorial organization and bodies*	-	-	-	-	-

98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.063.476**	**3.595.115**	**2.842.134**	**4.749.007**	**3.767.112**
1. Thành phố Cao Lãnh *Cao Lanh city*	740.371	1.328.759	1.792.679	2.876.745	1.869.829
2. Thành phố Sa Đéc *Sa Dec city*	766.940	816.814	212.446	872.467	1.050.786
3. Thành phố Hồng Ngự *Hong Ngu city*	10.140	635.583	61.841	46.674	31.950
4. Huyện Tân Hồng *Tan Hong district*	29.364	33.301	18.233	98.188	44.305
5. Huyện Hồng Ngự *Hong Ngu district*	15.109	33.937	30.413	17.006	43.808
6. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	31.277	127.337	70.941	72.292	161.982
7. Huyện Thanh Bình *Thanh Binh district*	288.826	219.905	209.488	65.438	-278.754
8. Huyện Tháp Mqời *Thap Muoi district*	-97.928	-80.809	38.330	115.418	78.745
9. Huyện Cao Lãnh *Cao Lanh district*	3.451	77.830	37.785	14.461	27.854
10. Huyện Lấp Vò *Lap Vo district*	122.495	153.291	280.941	538.306	488.756
11. Huyện Lai Vung *Lai Vung district*	120.370	97.750	53.464	78.751	210.579
12. Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	33.061	151.417	35.573	-46.737	37.271

99 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit rate per net return of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1,99**	**2,99**	**2,27**	**3,30**	**2,44**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**3,14**	**5,05**	**4,76**	**4,22**	**3,70**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	3,46	5,35	4,14	10,77	17,68
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	1,22	3,34	8,04	1,79	0,72
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**1,87**	**2,87**	**1,91**	**3,23**	**2,34**
Doanh nghiệp tư nhân - *Private enterprise*	1,41	4,92	1,09	0,87	0,51
Công ty hợp danh - *Collective name*	-	-	-	5,37	0,48
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1,11	2,77	0,59	0,83	2,04
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,90	4,65	5,69	5,99	13,46
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	2,44	1,73	3,22	7,55	2,70
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**-2,21**	**-3,91**	**0,78**	**1,07**	**0,38**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	-4,15	-4,81	4,76	1,74	-3,62
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	-0,16	-2,91	-1,21	0,50	2,00

100 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vịtính - *Unit: %*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1,99**	**2,99**	**2,27**	**3,30**	**2,44**
Phân theo ngành kinh tế cấp II ***By secondary industrial activity***					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**-2,77**	**1,30**	**1,91**	**0,87**	**1,99**
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	8,50	2,91	1,11	-2,89	-3,28
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	-	-	-	1,10	1,19
03. Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	-5,55	1,19	1,99	1,47	2,62
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**10,22**	**10,23**	**18,61**	**21,58**	**17,48**
05. Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	10,22	10,23	18,61	21,58	17,48
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support services activities*	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**1,98**	**1,35**	**2,09**	**4,23**	**2,66**
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	1,81	1,20	1,87	4,11	2,35
11. Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	4,21	-4,99	-10,85	-19,35	-11,13
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	5,20	4,64	6,13	4,52	5,44

	2015	2016	2017	2018	2019
13. Dệt - *Manufacture of textiles*	-2,75	-3,79	-2,38	-	2,06
14. Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	-1,01	2,12	-0,16	-4,24	3,51
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	-80,70	-81,32	-13,46	-0,80	-5,68
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	1,46	-0,39	0,59	-1,91	0,45
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	-	-218,18	-52,17	-	1,00
18. In và sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	4,42	3,58	1,30	2,34	-0,02
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	2,59	3,45	1,38	0,32	-0,48
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	0,27	0,42	-0,15	-0,10	-0,84
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	8,82	7,57	7,79	10,30	11,36
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	2,75	4,05	6,06	0,76	1,96
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of other non-metallic mineral products*	-1,99	-2,39	-0,37	1,32	0,45
24. Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	-	-	-	-	3,52
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	1,02	1,38	1,15	1,16	0,79

	2015	2016	2017	2018	2019
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	2,68	0,52	-2,40	1,52
27. Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	-70,43	-93,79	6,35	-1,10	-26,14
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chqa đqợc phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	6,55	1,23	0,56	19,07	7,60
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	4,49	1,46	9,15	3,12	6,01
30. Sản xuất phqơng tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	10,12	7,28	0,62	0,70	0,47
31. Sản xuất giqờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	1,79	2,07	1,88	1,88	0,60
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	8,84	16,08	-	-	0,18
33. Sửa chữa, bảo dqỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn *Repair and installation of machinery and equipment*	12,15	-1,77	7,16	-0,49	-2,46
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**-0,19**	**1,25**	**0,73**	**-2,40**	**1,84**
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nqớc nóng, hơi nqớc và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	-0,19	1,25	0,73	-2,40	1,84
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**4,23**	**4,94**	**4,60**	**4,51**	**6,53**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nqớc *Water collection, treatment and supply*	4,28	5,02	4,60	7,79	8,21
37. Thoát nqớc và xử lý nqớc thải *Sewerage and sewage treatment activities*	-	-	-		21,68

	2015	2016	2017	2018	2019
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials*	3,07	4,09	4,59	-34,84	-7,79
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*	-	-	-	-19,04	-
F. Xây dựng - *Construction*	**2,28**	**1,58**	**1,87**	**3,19**	**2,69**
41. Xây dựng nhà các loại *Construction of buildings*	1,92	0,81	1,43	2,09	2,40
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Building civil architecture works*	2,85	2,39	2,14	5,14	3,05
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialize construction activities*	1,82	1,63	2,24	1,78	2,36
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - *Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes*	**0,79**	**4,45**	**1,14**	**0,55**	**0,54**
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	0,67	3,49	0,64	-0,11	0,02
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	0,62	4,07	0,69	0,49	0,45
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1,31	5,70	3,26	1,11	1,08
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	**6,24**	**5,39**	**5,15**	**3,31**	**3,57**
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - *Land transport, transport via railways, via pipeline*	3,67	2,59	4,93	2,63	2,81
50. Vận tải đường thủy *Inland waterway transport*	10,34	10,43	5,73	4,04	4,69

	2015	2016	2017	2018	2019
51. Vận tải hàng không - *Air transport*	-	-	-	-	
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	0,71	3,76	4,01	4,89	3,07
53. Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	-	-	-	-	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**0,69**	**3,17**	**2,60**	**2,43**	**-2,75**
55. Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	1,34	2,64	2,68	2,96	-3,91
56. Dịch vụ ăn uống *Food and beverage service activities*	-7,28	3,57	2,35	0,57	0,74
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**37,34**	**17,49**	**16,13**	**11,86**	**-5,00**
58. Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	-	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản *Cinema activities, television program production, recording and publishing*	-	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - *Telecommunications*	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	37,34	17,49	16,13	11,86	-6,42
63. Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	-	-	-	-	-5,86
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**3,19**	**4,64**	**4,42**	**3,92**	**5,47**
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	-14,89	6,52	10,65	8,32	6,46

	2015	2016	2017	2018	2019
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	4,37	1,00	0,71	0,65	5,06
66. Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	-	17,97	1,92	0,64	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**6,96**	**4,21**	**11,23**	**10,30**	**17,66**
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	6,96	4,21	11,23	10,30	17,66
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	**5,16**	**6,50**	**5,05**	**4,09**	**4,23**
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - *Legal and accounting activities*	22,32	21,75	20,24	19,62	22,88
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	3,54	6,50	4,50	3,59	3,33
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	15,26	0,49	2,35	4,32	3,92
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - *Other professional, scientific and technical activities*	-	7,27	-1,79	-22,47	-0,95
75. Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	-	-	-	-	26,23

	2015	2016	2017	2018	2019
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**2,65**	**2,33**	**0,60**	**-8,59**	**0,90**
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	0,99	-5,25	-18,79	13,57	-11,93
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	3,27	3,06	1,31	-22,81	0,41
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	-0,16	1,19	0,56	-3,96	-1,53
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	0,57	0,96	1,24	1,24	1,18
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	1,28	-5,47	-0,81	0,98	8,20
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - ***Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - *Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security*	-	-	-	-	-

	2015	2016	2017	2018	2019
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**-3,50**	**-16,74**	**-19,07**	**-18,55**	**4,20**
85. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	-3,50	-16,74	-19,07	-18,55	4,20
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**-14,80**	**-14,31**	**4,04**	**7,41**	**12,05**
86. Hoạt động y tế - *Human health activities*	-14,80	-14,31	4,04	7,41	12,05
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**15,73**	**20,74**	**15,12**	**15,57**	**17,82**
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-	-	21,69	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	16,17	20,89	15,23	15,84	18,35
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	-77,09	2,04	3,55	-1,96	0,92
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**-29,73**	**-7,92**	**-2,52**	**-0,66**	**0,71**
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Repair of computers and personal and households goods*	-13,33	12,16	20,25	19,42	2,00
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	-31,33	-30,21	-21,29	-15,58	0,17

	2015	2016	2017	2018	2019
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình *Active of households as employees*	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organization and bodies*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organization and bodies*	-	-	-	-	-

101 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Profit rate per net return of enterprises by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1,99**	**2,99**	**2,27**	**3,30**	**2,44**
1. Thành phố Cao Lãnh *Cao Lanh city*	2,09	3,80	4,39	6,67	4,05
2. Thành phố Sa Đéc *Sa Dec city*	2,99	2,87	0,85	2,94	3,40
3. Thành phố Hồng Ngự *Hong Ngu city*	0,21	8,78	1,22	0,57	0,42
4. Huyện Tân Hồng *Tan Hong district*	2,62	2,21	1,51	5,02	2,20
5. Huyện Hồng Ngự *Hong Ngu district*	1,65	2,70	3,30	1,26	3,33
6. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	0,96	1,97	1,04	0,98	2,05
7. Huyện Thanh Bình *Thanh Binh district*	3,60	2,41	2,00	0,55	-2,06
8. Huyện Tháp Mười *Thap Muoi district*	-9,10	-4,40	1,71	3,65	1,89
9. Huyện Cao Lãnh *Cao Lanh district*	0,13	1,88	0,86	0,29	0,47
10. Huyện Lấp Vò *Lap Vo district*	1,17	1,23	2,03	3,77	2,54
11. Huyện Lai Vung *Lai Vung district*	2,53	1,63	0,77	0,89	2,52
12. Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	0,60	2,23	0,47	-0,50	0,50

102 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**317,86**	**291,33**	**298,69**	**234,36**	**291,86**
Phân theo loại hình doanh nghiệp ***By types of enterprise***					
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	528,40	507,83	600,44	547,00	1.118,26
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	311,87	281,19	279,00	211,86	240,14
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	157,93	184,29	315,69	267,51	298,52
Phân theo ngành kinh tế cấp II ***By secondary industrial activity***					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**252,34**	**211,38**	**132,77**	**106,80**	**633,22**
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	183,83	182,90	119,48	141,26	140,77
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	-	-	-	200,78	50,35
03. Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	395,26	259,61	180,77	18,24	1.328,08
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**359,62**	**492,21**	**619,76**	**299,47**	**308,82**
05. Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	359,62	492,21	619,76	299,47	308,82
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - *Mining support services*	-	-	-	-	-

	2015	2016	2017	2018	2019
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**353,62**	**315,68**	**325,23**	**229,77**	**310,34**
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	429,56	379,89	397,64	278,93	399,68
11. Sản xuất đồuống *Manufacture of beverages*	323,09	78,15	49,66	20,80	38,84
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	225,35	243,67	242,25	64,96	118,59
13. Dệt - *Manufacture of textiles*	197,89	304,72	292,28	-	-
14. Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	37,25	30,37	41,35	29,85	25,98
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	61,40	98,22	180,74	181,84	130,44
16. Chế biến gỗvà sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giqờng, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từrơm, rạvà vật liệu tết bện *Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	67,46	74,45	52,15	33,70	136,68
17. Sản xuất giấy vàsản phẩm từgiấy *Manufacture of paper and paper products*	-	-	-	-	17,93
18. Invàsao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	275,17	218,38	289,23	224,87	223,96
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế- *Manufacture of coke and refined petroleum products*	192,11	85,24	47,94	577,84	321,15
20. Sản xuất hoá chất vàsản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	209,60	235,05	199,40	142,16	190,91
21. Sản xuất thuốc, hoá dqợc vàdqợc liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	424,47	444,10	313,89	193,22	238,84
22. Sản xuất sản phẩm từcao suvàplastic *Manufacture of rubber and plastics products*	224,17	110,88	135,72	179,25	150,76

	2015	2016	2017	2018	2019
23. Sản xuất sản phẩm từkhoáng phi kim loại khác - *Manufacture of other non-metallic mineral*	224,56	317,85	419,84	362,94	246,46
24. Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	-	-	-	-	37,99
25. Sản xuất sản phẩm từkim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	183,01	109,77	105,05	45,53	69,47
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	95,24	82,71	106,18	194,47
27. Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	17,33	13,00	2,13	1,90	3,80
28. Sản xuất máy móc, thiết bịchưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	483,26	134,37	441,38	119,35	226,93
29. Sản xuất xe cóđộng cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	118,98	305,34	299,52	93,44	82,86
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	230,88	198,28	241,77	170,68	132,86
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	212,13	-	6,00	44,41	3,48
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	141,73	40,11	1.238,60	584,62	96,39
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị vàsản phẩm kim loại đúc sẵn *Repair and installation of machinery and equipment*	242,34	0,68	204,33	130,09	53,04
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**85,82**	**331,46**	**329,20**	**213,86**	**205,60**
35. Sản xuất vàphân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước vàđiều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	85,82	331,46	329,20	213,86	205,60

	2015	2016	2017	2018	2019
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**478,63**	**494,93**	**472,82**	**694,99**	**767,50**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	543,15	551,97	529,82	571,36	590,81
37. Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewage treatment activities*	-	-	-	-	1.135,79
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	49,36	60,92	103,40	1.710,93	2.820,77
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*	-	-	-	754,49	-
F. Xây dựng - *Construction*	**64,52**	**83,87**	**69,28**	**53,86**	**53,52**
41. Xây dựng nhà các loại *Construction of buildings*	46,43	49,56	50,96	36,98	30,35
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Building civil engineering works*	95,15	111,07	72,16	67,76	76,02
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialize construction activities*	75,38	267,61	242,98	210,72	132,39
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - *Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes*	**293,65**	**284,83**	**297,38**	**308,81**	**290,57**
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	240,24	203,65	217,77	206,91	178,35
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	434,49	429,09	445,45	531,22	472,46
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	164,63	158,99	165,48	128,33	132,87

	2015	2016	2017	2018	2019
H. Vận tải, kho bãi ***Transportation and storage***	**505,84**	**420,63**	**408,42**	**313,03**	**372,00**
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - *Land transport, transport via railways, via pipeline*	448,81	397,56	402,58	343,98	421,53
50. Vận tải đường thủy *Inland waterway transport*	646,80	648,31	630,70	369,91	404,97
51. Vận tải hàng không - *Air transport*	-	-	-	-	
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	485,17	74,60	58,63	48,30	105,30
53. Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**359,98**	**159,70**	**157,19**	**363,32**	**283,61**
55. Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	473,14	324,66	254,63	486,41	381,22
56. Dịch vụ ăn uống *Food and beverage service activities*	26,58	37,24	12,63	88,74	98,99
J. Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**60,41**	**16,29**	**17,43**	**15,63**	**51,91**
58. Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	-	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản *Cinema activities, television program production, recording and publishing*	-	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - *Telecommunications*	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính *Computer programming, consultancy and related activities*	60,41	16,29	17,43	15,63	21,08
63. Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	-	-	-	-	221,39

	2015	2016	2017	2018	2019
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**4,92**	**11,04**	**27,24**	**31,72**	**15,49**
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	11,67	17,50	37,66	25,07	0,42
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	3,96	13,99	23,90	39,84	20,08
66. Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	-	2,41	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**1.162,53**	**923,85**	**942,73**	**684,11**	**757,09**
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.162,53	923,85	942,73	684,11	757,09
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	**32,89**	**39,65**	**61,67**	**25,78**	**21,15**
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - *Legal and accounting activities*	12,50	11,78	9,60	8,31	0,62
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	32,85	40,57	67,18	28,51	23,25
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	72,32	119,36	15,25	12,11	20,04
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - *Other professional, scientific and technical activities*	-	-	-	3,12	1,65
75. Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	-	-	-	-	42,13

	2015	2016	2017	2018	2019
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**63,81**	**55,38**	**51,32**	**78,01**	**48,36**
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	293,00	259,80	193,88	338,45	412,56
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	148,82	151,40	304,65	244,00	111,24
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1,52	2,56	6,83	-	6,53
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	-	0,17	0,46	0,05	27,15
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	159,82	21,61	38,98	38,98	17,11
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - *Communist Party, socio-political organizations activities;public administration and defense, compulsory social security*	-	-	-	-	-

	2015	2016	2017	2018	2019
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**-**	**489,47**	**375,68**	**476,30**	**653,40**
85. Giáo dục vàđào tạo - *Education and training*	-	489,47	375,68	476,30	653,40
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**1.563,48**	**1.195,09**	**1.210,61**	**990,70**	**826,56**
86. Hoạt động y tế- *Human health activities*	1.563,48	1.195,09	1.210,61	990,70	826,56
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợgiúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**214,49**	**357,06**	**430,44**	**407,35**	**270,48**
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-	-	480,00	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổsố, cá cược vàđánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	388,46	617,07	825,69	674,16	574,98
93. Hoạt động thểthao, vui chơi vàgiải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	63,85	65,03	60,47	113,04	90,17
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	**357,35**	**188,68**	**95,06**	**69,90**	**41,67**
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	-	-	-	-	
95. Sửa chữa máy vitính, đồdùng cá nhân và gia đình - *Repair of computers and personal and households goods*	-	-	48,33	-	3,87

	2015	2016	2017	2018	2019
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	391,94	243,71	105,44	84,69	44,68
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình ***Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình *Active of households as employees*	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế ***Activities of extraterritorial organization and bodies***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organization and bodies*	-	-	-	-	-

103 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average fixed asset per employee of enterprise by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**317,86**	**291,33**	**298,69**	**234,36**	**291,86**
1. Thành phố Cao Lãnh *Cao Lanh city*	275,30	276,47	259,71	263,29	359,55
2. Thành phố Sa Đéc *Sa Dec city*	303,46	249,36	281,54	189,73	231,99
3. Thành phố Hồng Ngự *Hong Ngu city*	108,13	91,71	148,56	78,27	74,19
4. Huyện Tân Hồng *Tan Hong district*	365,18	294,35	257,08	205,10	115,71
5. Huyện Hồng Ngự *Hong Ngu district*	250,29	103,23	144,47	88,73	83,43
6. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	339,59	306,87	260,01	181,25	180,63
7. Huyện Thanh Bình *Thanh Binh district*	436,70	285,30	296,09	186,31	257,81
8. Huyện Tháp Mười *Thap Muoi district*	162,24	214,69	288,24	214,52	216,60
9. Huyện Cao Lãnh *Cao Lanh district*	298,04	147,84	345,86	209,83	155,26
10. Huyện Lấp Vò *Lap Vo district*	431,41	461,58	381,79	364,67	581,07
11. Huyện Lai Vung *Lai Vung district*	524,98	815,06	703,58	398,31	353,22
12. Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	469,89	341,10	394,70	263,20	454,20

104 Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**164**	**151**	**148**	**146**	**159**
1. Thành phố Cao Lãnh *Cao Lanh city*	4	4	4	5	7
2. Thành phố Sa Đéc *Sa Dec city*	5	5	5	5	5
3. Thành phố Hồng Ngự *Hong Ngu city*	8	6	8	8	9
4. Huyện Tân Hồng *Tan Hong district*	13	11	13	12	12
5. Huyện Hồng Ngự *Hong Ngu district*	12	11	10	9	11
6. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	37	36	35	35	35
7. Huyện Thanh Bình *Thanh Binh district*	21	19	15	15	18
8. Huyện Tháp Mqời *Thap Muoi district*	15	14	14	16	14
9. Huyện Cao Lãnh *Cao Lanh district*	17	21	21	18	22
10. Huyện Lấp Vò *Lap Vo district*	20	12	12	11	12
11. Huyện Lai Vung *Lai Vung district*	6	7	6	7	7
12. Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	6	5	5	5	7

105 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Ngqời - *Unit: Person*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.916**	**1.839**	**1.724**	**1.512**	**1.757**
1. Thành phố Cao Lãnh *Cao Lanh city*	30	27	37	30	61
2. Thành phố Sa Đéc *Sa Dec city*	36	46	46	43	35
3. Thành phố Hồng Ngự *Hong Ngu city*	131	76	87	82	87
4. Huyện Tân Hồng *Tan Hong district*	88	89	105	90	91
5. Huyện Hồng Ngự *Hong Ngu district*	222	269	253	139	177
6. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	469	460	426	420	435
7. Huyện Thanh Bình *Thanh Binh district*	359	334	298	269	257
8. Huyện Tháp Mqời *Thap Muoi district*	105	111	105	78	158
9. Huyện Cao Lãnh *Cao Lanh district*	138	183	168	126	149
10. Huyện Lấp Vò *Lap Vo district*	245	164	140	161	192
11. Huyện Lai Vung *Lai Vung district*	57	60	39	53	82
12. Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	36	20	20	21	33

106 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơsở- *Unit: Establishment*

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107.822**	**112.666**	**114.431**	**117.503**	**109.789**
Phân theo ngành cấp I ***By first industrial activity***					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	15.308	15.250	14.586	16.014	14.967
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nqớc nóng, hơi nqớc và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	47	50	52	52	48
E. Cung cấp nqớc; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nqớc thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	73	83	52	86	80
F. Xây dựng - *Construction*	440	631	592	642	595
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	50.459	52.332	53.645	54.203	50.583
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	3.869	4.365	4.469	4.528	4.221
I. Dịch vụ lqu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	26.497	27.218	28.320	28.463	26.636
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	782	736	520	781	730
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	298	312	305	331	311
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.371	1.727	1.743	1.910	1.825
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	347	370	371	382	359

106 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơsở - *Unit: Establishment*

	2015	2017	2018	2019	2020
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1.009	1.492	1.450	1.538	1.428
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nqớc, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	192	289	318	299	285
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	850	949	1.041	1.010	943
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	586	555	539	584	544
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	5.694	6.307	6.428	6.680	6.234
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organization and bodies*	-	-	-	-	-

107 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107.822**	**112.666**	**114.431**	**117.503**	**109.789**
1. Thành phố Cao Lãnh *Cao Lanh city*	11.222	12.420	12.233	13.207	12.772
2. Thành phố Sa Đéc *Sa Dec city*	9.076	9.847	10.266	10.185	9.897
3. Thành phố Hồng Ngự *Hong Ngu city*	6.281	6.374	6.316	6.224	6.560
4. Huyện Tân Hồng *Tan Hong district*	6.188	6.316	5.959	5.900	5.903
5. Huyện Hồng Ngự *Hong Ngu district*	8.334	8.263	8.070	8.847	7.933
6. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	6.648	6.825	6.802	7.383	6.774
7. Huyện Thanh Bình *Thanh Binh district*	9.225	9.518	9.831	10.436	9.142
8. Huyện Tháp Mười *Thap Muoi district*	7.322	7.944	8.245	7.926	7.183
9. Huyện Cao Lãnh *Cao Lanh district*	10.302	10.365	11.564	11.949	10.631
10. Huyện Lấp Vò *Lap Vo district*	12.732	13.442	13.446	13.753	13.133
11. Huyện Lai Vung *Lai Vung district*	10.659	11.497	10.980	10.431	9.904
12. Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	9.833	9.855	10.719	11.262	9.957

108 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế
Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**179.355**	**190.002**	**192.562**	**195.084**	**182.630**
Phân theo ngành cấp I ***By first industrial activity***					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	33.641	32.742	32.712	34.056	31.843
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	194	196	192	201	188
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	179	228	212	237	220
F. Xây dựng - *Construction*	2.286	3.466	3.569	3.613	3.259
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	78.570	83.158	84.499	84.641	78.050
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	4.973	5.956	5.966	6.119	5.924
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	43.270	45.815	46.532	46.744	44.844
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1.219	1.201	1.210	1.242	1.164
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	476	498	506	524	494
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.920	2.316	2.532	2.737	2.618
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	572	633	643	650	615
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1.825	2.669	2.680	2.686	2.497

108 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2015	2017	2018	2019	2020
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	422	642	619	668	641
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.234	1.358	1.353	1.419	1.330
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.163	1.168	1.174	1.215	1.138
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	7.411	7.956	8.163	8.332	7.805
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organization and bodies*	-	-	-	-	-

109 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Ngqời - *Unit: Person*

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**179.355**	**190.002**	**192.562**	**195.084**	**182.630**
1. Thành phố Cao Lãnh *Cao Lanh city*	19.269	21.455	21.424	21.816	21.581
2. Thành phố Sa Đéc *Sa Dec city*	16.891	17.563	18.080	17.961	17.453
3. Thành phố Hồng Ngự *Hong Ngu city*	10.327	10.888	10.862	10.659	11.234
4. Huyện Tân Hồng *Tan Hong district*	8.670	8.931	8.620	8.196	8.200
5. Huyện Hồng Ngự *Hong Ngu district*	11.436	12.831	12.511	13.195	11.854
6. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	10.938	11.585	11.707	12.491	11.094
7. Huyện Thanh Bình *Thanh Binh district*	12.722	13.398	14.170	14.999	12.789
8. Huyện Tháp Mqời *Thap Muoi district*	12.298	13.993	13.684	13.430	12.171
9. Huyện Cao Lãnh *Cao Lanh district*	15.901	16.582	17.724	18.715	16.237
10. Huyện Lấp Vò *Lap Vo district*	23.192	23.729	23.810	23.724	23.609
11. Huyện Lai Vung *Lai Vung district*	20.322	21.965	21.781	21.348	19.795
12. Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	17.389	17.082	18.189	18.550	16.613

110 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**99.973**	**103.251**	**105.024**	**108.051**	**101.168**
Phân theo ngành cấp I ***By first industrial activity***					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	16.412	15.963	15.303	16.082	15.058
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	39	34	21	36	34
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	56	52	12	54	51
F. Xây dựng - *Construction*	117	224	191	229	214
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	45.214	46.871	47.610	49.053	45.928
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	552	783	933	848	794
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	29.452	30.532	31.622	32.238	30.184
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	541	503	367	538	504
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	234	236	252	255	239
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.054	1.256	1.518	1.437	1.345
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	166	187	189	200	187
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	691	877	887	933	874

110 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2015	2017	2018	2019	2020
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	315	489	476	518	485
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	540	585	635	627	587
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	570	564	597	610	571
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	4.020	4.095	4.411	4.393	4.113
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organization and bodies*	-	-	-	-	-

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Ngƣời - *Unit: Person*

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**99.973**	**103.251**	**105.024**	**108.051**	**101.168**
1. Thành phố Cao Lãnh *Cao Lanh city*	11.392	12.408	11.200	11.997	11.234
2. Thành phố Sa Đéc *Sa Dec city*	9.884	10.223	11.082	11.285	10.566
3. Thành phố Hồng Ngự *Hong Ngu city*	6.083	6.268	6.646	6.337	5.933
4. Huyện Tân Hồng *Tan Hong district*	4.963	5.125	4.562	4.696	4.397
5. Huyện Hồng Ngự *Hong Ngu district*	6.547	7.000	6.508	7.168	6.711
6. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	6.197	5.966	6.025	6.998	6.552
7. Huyện Thanh Bình *Thanh Binh district*	7.539	7.843	7.726	7.790	7.294
8. Huyện Tháp Mƣời *Thap Muoi district*	6.372	7.032	7.647	8.330	7.799
9. Huyện Cao Lãnh *Cao Lanh district*	8.566	9.001	10.317	10.417	9.753
10. Huyện Lấp Vò *Lap Vo district*	12.486	12.634	12.743	12.875	12.055
11. Huyện Lai Vung *Lai Vung district*	10.695	11.026	10.645	10.108	9.464
12. Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	9.249	8.725	9.923	10.050	9.410

phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.995.330**	**3.806.456**	**3.851.297**	**6.983.204**	**6.529.655**
Phân theo ngành cấp I ***By first industrial activity***					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	452.375	547.629	507.528	493.496	461.445
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	30.965	52.980	32.723	32.372	30.270
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	25.500	63.386	16.373	20.672	19.329
F. Xây dựng - *Construction*	-	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1.795.959	1.331.797	1.337.946	2.792.426	2.611.062
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	296.873	262.222	288.996	501.237	468.682
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	714.074	613.755	656.519	1.482.819	1.386.512
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	50.363	94.047	68.432	123.853	115.809
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	15.766	21.221	23.050	48.187	45.057
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	246.673	401.992	485.448	607.375	567.927
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	15.403	20.581	20.202	35.510	33.203

112 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2017	2018	2019	2020
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	59.608	122.492	122.848	245.932	229.959
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nqớc, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	21.971	12.913	12.519	35.035	32.760
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	88.444	55.742	60.300	126.899	118.657
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	111.526	102.657	108.554	179.862	168.180
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	69.830	103.042	109.859	257.529	240.803
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organization and bodies*	-	-	-	-	-